

Số: 88/QĐ-TQT

Uông Bí, ngày 15 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách được hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2022-2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS TRẦN QUỐC TOẢN

Căn cứ Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số giải pháp cấp bách và chính sách đặc thù phòng, chống dịch bệnh COVID – 19 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về "hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2022-2023"

Căn cứ chỉ đạo của Phòng GD&ĐT thành phố Uông bí tại công văn số 527/PGDĐT ngày 18/4/2023 về việc nộp hồ sơ phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ học phí kỳ II năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2022-2023 cho 1.620 học sinh của trường THCS Trần Quốc Toản. (có danh sách đính kèm).

Điều 2. Mức hỗ trợ như sau: 300.000 đồng/tháng/ học sinh

Số tiền: 2.420.100.000 đồng

Tháng 1: $1.620hs \times 300.000đ \times 1 \text{ tháng} = 486.000.000đ$

Tháng 2: $1.615hs \times 300.000đ \times 1 \text{ tháng} = 484.500.000đ$

Tháng 3+4: $1.611hs \times 300.000đ \times 2 \text{ tháng} = 966.600.000đ$

Tháng 5: $1.610hs \times 300.000đ \times 1 \text{ tháng} = 483.000.000đ$

Điều 3: Kinh phí được cấp: Ngân sách nhà nước cấp 100%

Số tiền: 2.420.100.000 đồng

Bằng chữ: Hai tỷ bốn trăm hai mươi triệu một trăm nghìn đồng chẵn).

Chênh lệch thừa năm học 2021-2022 và kỳ I năm học 2022-2023: 1.116.000đ

Bằng chữ: Một triệu một trăm mười sáu nghìn đồng chẵn).

Số tiền còn được cấp kỳ II năm học 2022-2023: 2.418.984.000đ

Bằng chữ: Hai tỷ bốn trăm mười tám triệu chín trăm tám mươi tư nghìn đồng chẵn).

Điều 4. Bộ phận tài vụ và các Ông (Bà) có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Phong

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ HỌC PHÍ KỲ II NĂM HỌC 2022-2023 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 01/2022/NQ-HĐND

(Kèm theo Quyết định số: 88/QĐ-TQT ngày 15/6/2023 của Trường THCS Trần Quốc Toản)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
Tổng số												2.420.100.000	
1	Phạm Bảo An	6A1	Tổ 21 - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
2	Lê Huyền Anh	6A1	Tổ 8 - khu 7 - TS	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
3	Đỗ Gia Bảo	6A1	Quang Trung- K3 - T9	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
4	Nguyễn Gia Bảo	6A1	Tổ 1 - Khu Lạc Thanh - Yên Thanh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
5	Nguyễn Ngọc Minh Châu	6A1	QT - K4 - T13a	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
6	Bùi Nguyễn Thiên Di	6A1	Tổ 24B - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
7	Nguyễn Ngọc Diệp	6A1	QT - K12 - T45b	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
8	Nguyễn Ngọc Diệp	6A1	Quang Trung- K10 - T36A	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
9	Hoàng Đức Dũng	6A1	Tổ 1-Khu 2-Thanh Sơn-Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
10	Lê Dũng	6A1	Tổ 2B khu 1 Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
11	Đỗ Thành Đức	6A1	Quang Trung - K4 -T13B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
12	Lương Minh Đức	6A1	tổ 37 - Khu 10- Quang Trung- Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
13	Phạm Minh Đức	6A1	Tổ 32 - Khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
14	Nguyễn Ngọc Ngân Hà	6A1	Tổ 3 - Khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
15	Vũ Ngọc Hà	6A1	Tổ 3 -Khu1- Quang Trung- Uông Bí-	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
16	Vũ Thủy Hà	6A1	Tổ 44 - Khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
17	Vũ Nam Hải	6A1	QT - K12 - T45	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
18	Đặng Thế Học	6A1	T29- K8 - QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
19	Trần Minh Huy	6A1	Tổ 16A- khu5A- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
20	Phạm Diệu Huyền	6A1	Khu Thống Nhất 1-Tân An-Quảng Y	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
21	Nguyễn Đức Hùng	6A1	Quang Trung- K2 - T7	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
22	Phạm Gia Hưng	6A1	Tổ 24- Khu 7- Quang Trung- Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
23	Vũ Minh Khánh	6A1	Tổ 7 - Khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
24	Nguyễn Ngọc Khoa	6A1	QT - K5B - T16	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
25	Vũ Đức Anh Khoa	6A1	Tổ 26 - Khu 7 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
26	Vũ Nam Khoa	6A1	Tổ 25A - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
27	Lê Tuấn Kiệt	6A1	QT - K12 - T45A	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
28	Bùi Bảo Lâm	6A1	Tổ 27 - Khu 8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
29	Tăng Vũ Thảo Linh	6A1	Quang Trung - K4 -T14	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
30	Trần Nguyễn Diệu Linh	6A1	Tổ 40 - Khu 11 - Quang Trung - Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
31	Vũ Gia Khánh Linh	6A1	Tổ 36 - Khu 10 - Quang Trung - Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
32	Trần Diệp My	6A1	tổ 40, khu 11,Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
33	Lương Bảo Nam	6A1	Tổ 5- Khu1- Quang Trung- Uông Bí-	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
34	Đoàn Huyền Nhi	6A1	Tổ 4 - Khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
35	Nguyễn Minh Phúc	6A1	Tổ 34-Khu 9- Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
36	Nguyễn Xuân Phúc	6A1	Tổ 32 - Khu 7- Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
37	Phạm Phan Gia Phúc	6A1	Tổ 20B - Khu 6 - Quang Trung - Uô	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
38	Nguyễn Hà Phương	6A1	Tổ 4 - Khu 1 - Thanh Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
39	Nguyễn Thảo Phương	6A1	Tổ 38- Khu 10- Quang Trung- Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
40	Hoàng Minh Quân	6A1	Quang Trung - K3 -T9	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
41	Hoàng Đình Sơn	6A1	Quang Trung- K4 - T12A	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
42	Bùi Đoàn Trí Tài	6A1	Thôn 1 - Diên Công - Uông Bí - Quả	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
43	Lê Nguyễn Đức Tài	6A1	Quang Trung - K4 -T12	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
44	Đặng Mỹ Tâm	6A1	Tổ 6 - Khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
45	Nguyễn Hữu Thắng	6A1	Thành Thợ - Thạch Thành - Thanh H	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
46	Vũ Đức Thịnh	6A1	Tổ 39 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
47	Đỗ Bảo Thy	6A1	Tổ 7 - Khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
48	Đoàn Kiều Trang	6A1	Tổ 4 - Khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
49	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	6A1	Tổ 36B - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
50	Nguyễn Minh Trí	6A1	Tổ 36B khu 10 Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
51	Vũ Đức Trung	6A1	Tổ 4 - Khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
52	Đỗ Anh Tú	6A1	T2-K3-VD	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
53	Nguyễn Minh Tú	6A1	Tổ 31 - Khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
54	Vũ Minh Yển	6A1	Tổ 38 - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
55	Vũ nguyên Bảo An	6A2	Tổ 40-Khu 11- Quang Trung- Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
56	Trần Gia Bảo	6A2	QT - K12 - T44B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
57	Nguyễn An Bình	6A2	Tổ 16a - Khu 5a - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
58	Nguyễn Ngọc Bích	6A2	Tổ 37- Khu 10 - Quang Trung - Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
59	Nguyễn Ngọc Diệp	6A2	Tổ 38 Khu 10 Quang Trung Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
60	Cao Xuân Duy	6A2	Tổ 24 - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
61	Trần Duy Dũng	6A2	Tổ 17 - Khu 5a- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
62	Trần Tiến Dũng	6A2	Tổ 36B - Khu 10 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
63	Vũ Đức Ngọc Đông	6A2		1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
64	Bùi Quang Đức	6A2	Tổ 41B - Khu 11 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
65	Vũ Ngọc Hoàng Gia	6A2	Tổ 1A- Khu 1- Yên Thanh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
66	Trương Quốc Hà	6A2	Tổ 25A - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
67	Dương Long Hải	6A2	Tổ 5B - Khu 1 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
68	Phạm Thủy Hằng	6A2	Quang Trung- K3 - T9A	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
69	Nguyễn Ngọc Hiền	6A2	Tổ 24A- Khu7- Quang Trung- Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
70	Dương Phúc Huy	6A2	Quang Trung- K8 - T30	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
71	Ngô Xuân Huy	6A2	Quang Trung - K4 -T12	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
72	Quán Trần Nhật Huy	6A2	Tổ 8, Tân Lập 4, phường Cẩm Thủy,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
73	Tạ Quang Huy	6A2	Tổ 37- Khu 10- Quang Trung- Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
74	Trần Ngọc Huyền	6A2	Tổ 29A - Khu 8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
75	Phạm Huy Gia Hưng	6A2	QT - K4 - T13B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
76	Hoàng Mai Hương	6A2	Tổ 19B - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
77	Trần Phúc Khải	6A2	Tổ 20A - Khu 6 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
78	Đặng Khánh Ly	6A2	Tổ 27- Khu Phú Thanh Tây - Yên Th	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
79	Nguyễn Khánh Ly	6A2		1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
80	Nguyễn Đức Mạnh	6A2	Tổ 40 - Khu 11 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
81	Nguyễn Quang Minh	6A2	Tổ 4 - Khu TTMT Cầu Sến - Phường	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
82	Phạm Hải Nam	6A2	Tổ 1A - Khu 1 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
83	Đỗ Gia Bảo Ngọc	6A2	Tổ 29, Phú Thanh Tây, Yên Thanh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
84	Đỗ Thanh Ngọc	6A2	Tổ 29, Phú Thanh Tây, Yên Thanh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
85	Tạ Thị Bảo Ngọc	6A2	Tổ 40-Khu 11- Quang Trung- Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
86	Vũ Trung Nguyên	6A2	Tổ 4 - Khu 2- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
87	Phạm Minh Nhật	6A2	Tổ 15 - Khu 5b - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
88	Trịnh Tâm Như	6A2	Tổ 29, Phú Thanh Tây, Yên Thanh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
89	Bùi Đỗ Tuấn Quang	6A2	Tổ 1- Khu 1 - Quang Trung - Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
90	Trương Hà Anh Thái	6A2	Tổ 1-Khu1- Quang Trung - Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
91	Vũ Thị Thu	6A2	Quang Trung- K12 - T45	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
92	Đoàn Chính Thuận	6A2	Tổ 36C - Khu 10 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
93	Trần Thanh Thủy	6A2	Tổ 38 - Khu 10 - Phường Quang Tru	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
94	Trần Anh Thư	6A2	Tổ 43 - Khu 12 - QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
95	Nguyễn Bảo Trang	6A2	QT - K12 - T43	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
96	Trần Thanh Trúc	6A2	Tổ 1 - Khu 1 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
97	Nghiêm Gia Tuấn	6A2	QT - K5 - T17	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
98	Nguyễn Mạnh Tuấn	6A2	Quang Trung - K43-T12	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
99	Trịnh Anh Tuấn	6A2	QT - K12 - T44	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
100	Lương Bách Tùng	6A2	Quang Trung - K3 -T9	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
101	Trần Thanh Tú	6A2	1B khu 6 Phường Quang Trung Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
102	Nguyễn Hoàng Anh	6A3	Quang Trung K4-T13b	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
103	Phan Vũ Hoàng Anh	6A3	Quang Trung- K12 - T45	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
104	Phạm Quỳnh Anh	6A3	Quang Trung- K8 - T30	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
105	Trần Minh Anh	6A3	Tổ 27- Khu 8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
106	Đỗ Minh Bảo	6A3	QT - K4 - T13a	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
107	Vũ Gia Bảo	6A3	Tổ 7 - Khu 2 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
108	Phạm Văn Nhật Cường	6A3	Tổ 28 - Khu 8 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
109	Phạm Hồng Diệp	6A3	Tổ 41, khu 11, Quang Trung, Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
110	Đinh Thị Ánh Dương	6A3	Tổ 17A - Khu 5A - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
111	Trần Thành Đạt	6A3	Tổ 18 A - Khu 6 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
112	Nguyễn Thái Hà	6A3	Tổ 22 - Khu 6 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
113	Bùi Ngọc Hải	6A3	Tổ 7 - Khu 2 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
114	Đoàn Nguyễn Việt Hải	6A3	Tổ 7 - Khu 2 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
115	Lưu Thu Hằng	6A3	Tổ 39B - Khu 11 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
116	Lưu Gia Hân	6A3	Tổ 25A - Khu 7 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
117	Phạm Trần Thanh Hiền	6A3	Tổ 36B - Khu 10 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
118	Trần Thị Thu Hoài	6A3	Tổ 29 - Khu 8- Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
119	Trần Gia Huy	6A3	Tổ 15 - Khu 5B - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
120	Doãn Thanh Huyền	6A3	Tổ 41 - Khu 11 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
121	Bùi Ngọc Hoàng Lan	6A3	Tổ 27 - Khu 8 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
122	Hoàng Ngọc Khánh Linh	6A3	Tổ 27 - Khu 8 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
123	Lê Phương Linh	6A3	Tổ 9 - Khu 3 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
124	Nguyễn Bình Minh	6A3	Tổ 36B - Khu 10 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
125	Nguyễn Nhật Minh	6A3	Tổ 29B - Khu 8 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
126	Nguyễn Thiện Minh	6A3	Tổ 16A2 - Khu 5A - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
127	Trần Tiến Minh	6A3	Tổ 40 - Khu 11 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
128	Ngô Bảo Ngọc	6A3	Khu Đền Công 2 - Trung Vương - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
129	Trần Khánh Ngọc	6A3	Tổ 42 - Khu 12 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
130	Đỗ Yến Nhi	6A3	Tổ 2A - Khu 1 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
131	Nguyễn Thảo Nhi	6A3	Tổ 16A2 - Khu 5A - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
132	Trần Gia Phong	6A3	Tổ 28 - Khu 8 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
133	Đinh Khánh Phương	6A3	Tổ 39A - Khu 11 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
134	Mạnh Thảo Phương	6A3	Tổ 40 - Khu 11 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
135	Mạnh Thu Phương	6A3	Tổ 13B - Khu 4 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
136	Phạm Thu Phương	6A3	Tổ 22 - Khu 6 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
137	Hoàng Minh Quang	6A3	Tổ 1B - Khu 1 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
138	Lại Thanh Tâm	6A3	Yên Thọ - Đông Triều - Quảng Ninh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
139	Nguyễn Chí Thanh	6A3	Tổ 45B - Khu 12 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
140	Đoàn Hương Thảo	6A3	Tổ 44A - Khu 12 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
141	Vũ Nguyễn Thủy Tiên	6A3	Tổ 41 - Khu 11 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
142	Nguyễn Huyền Trang	6A3	Tổ 4 - Khu 2 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
143	Phạm Lưu Bảo Trang	6A3	Tổ 45B - Khu 12 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
144	Đoàn Anh Tùng	6A3	Tổ 37 - Khu 10 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
145	Phạm Xuân Tùng	6A3	Tổ 30 - Khu 8 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
146	Lương Thu Uyên	6A3	Tổ 29D - Khu 8 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
147	Mai Hiền Hải Vũ	6A3	Tổ 40 - Khu 11 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
148	Nguyễn Hà Vy	6A3	Tổ 39 - Khu 11 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
149	Phạm Khánh Vy	6A3	Tổ 36 - Khu 10 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
150	Trần Thị Hải Yến	6A3	Tổ 45 - Khu 12 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
151	Bùi Quỳnh Anh	6A4	Tổ 3 - Khu 1 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
152	Hoàng Trúc Anh	6A4	Tổ 13B - Khu 4 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
153	Trần Phương Anh	6A4	Tổ 18B - Khu 6 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
154	Vũ Mai Anh	6A4	Quang Trung - K5 - T17	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
155	Nguyễn Thế Dũng	6A4	Tổ 19B - Khu 6 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
156	Vũ Anh Dũng	6A4	Tổ 41 - Khu 7 - TV	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
157	Lê Xuân Tùng Dương	6A4	Tổ 16 - Khu 5 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
158	Mai Đàm Thành Đạt	6A4	Quang Trung - K5A - T16A	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
159	Phạm Huy Đạt	6A4	Tổ 36 - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
160	Trần Tiến Đạt	6A4	Tổ 45A - Khu 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
161	Hoàng Thị Phương Hà	6A4	QT - K8 - T29C	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
162	Nguyễn Thúy Hằng	6A4	Quang Trung - K5A - T16A2	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
163	Phạm Hà Phương Hoa	6A4	Tổ 23 - Khu 4 - TV	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
164	Đào Khải Huy	6A4	Tổ 19B - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
165	Phạm Quang Hưng	6A4	QT - K4 - T14	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
166	Phạm Nhật Khang	6A4	Tổ 44 - Khu 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
167	Nguyễn Phương Linh	6A4	Tổ 36B - Khu 10 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
168	Phạm Hữu Lộc	6A4	QT - K8 - T27	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
169	Nguyễn Trà Ly	6A4	Tổ 5A - Khu 1 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
170	Bùi Phương Mai	6A4	Tổ 14 - Khu 5b - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
171	Nguyễn Ngọc Mai	6A4	Quang Trung - K5A - T17A	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
172	Hoàng Hiếu Minh	6A4	Tổ 24 - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
173	Lưu Vũ Bình Minh	6A4	Tổ 6 - Khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
174	Phạm Ngọc Huyền My	6A4	Quang Trung - K3 - T9	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
175	Vũ Thị Thiên Nga	6A4	Tổ 25A - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
176	Đỗ Thị Thanh Ngọc	6A4	Quang Trung - K4 - T13B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
177	Hà Thanh Ngọc	6A4	Tổ 17 - Khu 3 - TV	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
178	Lê Bảo Ngọc	6A4	Quang Trung - K3 - T9	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
179	Nguyễn Nhật Ngọc	6A4	QT - K8 - T29	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
180	Nguyễn Đức Nhật	6A4	Tổ 16a - Khu 5a - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
181	Phạm Tiến Phát	6A4	Tổ 40A - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
182	Bùi Đình Phương	6A4	QT - K5A - T16A	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
183	Hoàng Thu Phương	6A4	Quang Trung - K8 - T29C	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
184	Phạm Nhữ Thanh	6A4	Tổ 41 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
185	Nguyễn Đức Thái	6A4	QT - K12 - T43	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
186	Lại Phương Thảo	6A4	QT - K12 - T44b	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
187	Trương Khánh Thiện	6A4	QT - K12 - T44	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
188	Hoàng Phương Thủy	6A4	Quang Trung- K4 - T34	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
189	Đào Ngọc Tiến	6A4	Tổ 45 - Khu 12 - Quang Trung - Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
190	Quyền Trọng Tín	6A4	QT - K11 - T40	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
191	Vũ Minh Trí	6A4	Tổ 33 - Khu 9 - Quang Trung - Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
192	Nguyễn Ngọc Trúc	6A4	QT - K11 - T41	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
193	Đỗ Anh Tuấn	6A4	Tổ 24 khu 7 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
194	Hà Anh Tuấn	6A4	QT - K8 - T29	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
195	Nguyễn Đình Quang Vinh	6A4	QT - K12 - T45A	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
196	Bùi Hà Anh	6A5	Tổ 25 - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
197	Bùi Ngọc Phương Anh	6A5	QT - K12 - T44	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
198	Lê Mai Anh	6A5	Tổ 12 - Lạc Thanh - Yên Thanh - UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
199	Nghiêm Nhật Anh	6A5	Tổ 36 - Khu 10 - Quang Trung - Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
200	Nguyễn Hồ Thế Anh	6A5	QT - K4 - T13b	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
201	Nguyễn Ngọc Kỳ Anh	6A5	QT - K4 - T12A	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
202	Nguyễn Tâm Anh	6A5	Tổ 40 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
203	Nguyễn Thị Trâm Anh	6A5	Quang Trung- K5B - T14B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
204	Trần Diệp Anh	6A5	Tổ 5A - Khu 1 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
205	Trịnh Minh Anh	6A5	QT - K8 - T28	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
206	Vũ Diệu Anh	6A5	Tổ 31A - Khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
207	Vũ Văn Phúc Anh	6A5	Tổ 20A - Khu 6 - Quang Trung - Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
208	Nguyễn Xuân Bách	6A5	Tổ 36, khu 10 Quang Trung, Ưông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
209	Nguyễn Thái Bảo	6A5	Tổ 14 - Khu 5b - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
210	Phạm Quốc Bảo	6A5	Tổ 31 - Khu 9- Quang Trung- Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
211	Trịnh Thanh Bình	6A5	Tổ 13 - Khu 2 - TV	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
212	Hoàng Bảo Châu	6A5	Tổ 3-Khu 1-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
213	Nguyễn Bảo Châu	6A5	Minh Thành- Quảng Yên - QN	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
214	Nguyễn Ngọc Diệp	6A5	Tổ 13 - Khu 4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
215	Lê Minh Duệ	6A5	Tổ 38 - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
216	Nguyễn Trần Duy	6A5	Quang Trung - K3 -T9	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
217	Ngô Đức Dương	6A5	Tổ 37 - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
218	Phan Vũ Ánh Dương	6A5	QT - K12 - T44	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
219	Đinh Ngân Hà	6A5	Tổ 25A - Khu 7- Quang Trung - Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
220	Đỗ Hải Hà	6A5	Tổ 40B- hu 11- Quang Trung- Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
221	Đỗ Ngân Hà	6A5	Tổ 6 - Khu 4- Thanh Sơn- Ưông Bì -	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
222	Hoàng Trung Hải	6A5	Tổ 19 - Khu 6- Quang trung- Ưông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
223	Phạm Trần Ngọc Hải	6A5	Tổ 32 - Khu 9 - Quang Trung - Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
224	Trịnh Thanh Hòa	6A5	Tổ 39C - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
225	Nguyễn Đình Huy	6A5	Tổ 41 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
226	Nguyễn Quang Huy	6A5	Tổ 39A - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
227	Nguyễn Khánh Huyền	6A5	Tổ 7 - Khu 2	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
228	Vũ Duy Hưng	6A5	Quang Trung - K4 -T12	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
229	Nguyễn Minh Khôi	6A5	Tổ 18A - Khu 6 - Quang Trung - Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
230	Lê Tùng Lâm	6A5	Tổ 39 - Khu 11- Quang Trung - Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
231	Bùi Hà Linh	6A5	Quang Trung - K12 -T45	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
232	Đỗ Phương Linh	6A5	Tổ 38 - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
233	Nguyễn Phạm Hồng Linh	6A5	Tổ 40-Khu 11- Quang Trung- Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
234	Dương Nhật Minh	6A5	Tổ 8 - Khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
235	Nguyễn Đăng Minh	6A5	QT - K8 - T28	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
236	Nguyễn Quang Minh	6A5	Quang Trung - K3 -T9	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
237	Nguyễn Quang Minh	6A5	Tổ 16 - Khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
238	Phạm Vũ Hà My	6A5	Tổ 1- Khu 1 - Quang Trung - Ưông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
239	Vũ Hoàng Gia Phát	6A5	Tổ 25A - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
240	Bùi Thành Phố	6A5	Tổ 39 - Khu 11 - Quang Trung - Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
241	Nguyễn Minh Quyết	6A5	Tổ 5B - Khu 1 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
242	Nguyễn Hữu Sơn	6A5	tổ 11 khu 3-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
243	Ngô Thanh Thanh	6A5	Tổ 17- khu 5- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
244	Đỗ Thu Thảo	6A5	Tổ 27-Khu 8-Quang Trung- UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
245	Bùi Đức Thịnh	6A5	Tổ 39-Khu 11- Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
246	Nguyễn Thành Trung	6A5	Tổ 30-Khu 8 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
247	Đào Tường Vy	6A5	Tổ 44A-Khu 12- Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
248	Nguyễn Hà Vy	6A5	Tổ 45A-Khu 12 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
249	Nguyễn Quỳnh Anh	6A6	Tổ 19 B - Khu 6 - Quang Trung- UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
250	Nguyễn Đình Bách	6A6	Tổ 26-Khu 7 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
251	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	6A6	Tổ 26 - Khu 7 - Quang Trung-UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
252	Trần Gia Bảo	6A6	Tổ 26 -Khu 7 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
253	Phạm Văn Bình	6A6	Tổ 26-Khu 7 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
254	Nguyễn Thị Minh Châu	6A6	Tổ 28-Khu 8- Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
255	Lương Đức Chính	6A6	Tổ 14B-Khu 5B - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
256	Tạ Bích Diệp	6A6	Tổ 27-Khu 8 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
257	Dương Anh Dũng	6A6	Tổ 5B-Khu 1- Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
258	Phạm Trí Dũng	6A6	Tổ 14B-Khu 5B - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
259	Nguyễn Thành Đạt	6A6	Tổ 45A-Khu 12- Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
260	Đoàn Duy Đông	6A6	Tổ 20B-Khu 6 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
261	Hà Minh Đức	6A6	Tổ 20A- Khu 6- Quang Trung- UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
262	Đỗ Ngọc Hân	6A6	Tổ 36C - Khu 10 - Quang Trung- UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
263	Vũ Việt Hoàn	6A6	Tổ 39B-Khu 11- Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
264	Vũ Tiến Hoàng	6A6	Quang Trung- K5B - T14B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
265	Vũ Hà Khánh Huyền	6A6	Tổ 12B-Khu 4 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
266	Vũ Tuấn Hùng	6A6	Tổ 37-Khu 10 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
267	Nguyễn Huy Khánh	6A6	Tổ 43B-Khu 12 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
268	Vũ Hoàng Thảo Linh	6A6	Tổ 19B-Khu 6- Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
269	Nguyễn Long	6A6	Tổ 15-Khu 5B - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
270	Nguyễn Thành Long	6A6	Tổ 24A - Khu 7 - Quang Trung - UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
271	Đỗ Tuyết Mai	6A6	Tổ 7-Khu 2 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
272	Nguyễn Sỹ Tuấn Minh	6A6	Tổ 44B-Khu 12 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
273	Nguyễn Tuấn Ngọc	6A6	Tổ 24B-Khu 7 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
274	Vũ Thị Thủy Ngọc	6A6	Tổ 9B-Khu 3 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
275	Nguyễn Tuyết Nhung	6A6	Tổ 43B-Khu 12 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
276	Trần Nam Phong	6A6	Tổ 22 - Khu 6 - Quang Trung- UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
277	Đoàn Minh Quân	6A6	Tổ 18B-Khu 6 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
278	Nguyễn Thị Như Quỳnh	6A6	Tổ 2-Khu 4 - Thanh Sơn -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
279	Hoàng Quang Thanh	6A6	Tổ 31A - K9 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
280	Nguyễn Trọng Thắng	6A6	Tổ 28-Khu 8 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
281	Phạm Thị Anh Thơ	6A6	Tổ 27-Khu 8 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
282	Nguyễn Thanh Thủy	6A6	Tổ 15 - Khu 5B - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
283	Phan Trọng Tình	6A6	Tổ 35 Khu 9- Phường Quang Trung-	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
284	Đàm Thị Huyền Trang	6A6	Tổ 37 - Khu 10 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
285	Bùi Ngọc Trường	6A6	T17A - K5A - Quang Trung- UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
286	Đồng Thế Vinh	6A6	Tổ 44 -Khu 12 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
287	Phạm Hoàng Kiều Vy	6A6	Tổ 27- Khu 8 - Quang Trung - UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
288	Trương Minh Xuân	6A6	T 36 A- K10 - Quang Trung - UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
289	Lã Ngọc Thùy Anh	6A7	Tổ 31- Khu 9 - Quang Trung - UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
290	Ngô Hoàng Bảo Anh	6A7	Tổ 14B- Khu 5B - Quang Trung - UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
291	Phạm Lê Anh	6A7	Tổ 40- Khu 11 - Quang Trung - UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
292	Đỗ Hồng Ánh	6A7	Tổ 27- Khu 8 - Quang Trung - UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
293	Lê Hải Bình	6A7	Tổ 9- Khu 3 - Quang Trung - UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
294	Nguyễn Xuân Ánh Dương	6A7	Tổ 24A - Khu 7 - Quang Trung - UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
295	Vũ Hải Dương	6A7	Tổ 15- Khu 5B - Quang Trung - UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
296	Đoàn Minh Hằng	6A7	Tổ 44, Khu 12, Quang Trung, UB, Q	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
297	Nguyễn Thanh Hiền	6A7	Tổ 39 - Khu 11 - Quang Trung - Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
298	Nguyễn Trung Hiếu	6A7	Tổ 7- khu2- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
299	Phạm Đức Hiếu	6A7	Tổ 3 - Khu 1 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
300	Phạm Trung Hiếu	6A7	Tổ 39B - Khu 11 - Quang Trung - Uô	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
301	Vũ Trung Hiếu	6A7	Tổ 23 - Khu 7- Quang Trung- Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
302	Nguyễn Văn Việt Hoàng	6A7	Tổ 40 - khu 11- Quang Trung- Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
303	Nguyễn Minh Huy	6A7	Tổ 40 - Khu 11 - Quang Trung - Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
304	Nguyễn Ngọc Huyền	6A7	Tổ 14A - Khu 4 - Quang Trung - Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
305	Lê Thành Hưng	6A7	Tổ 15 - khu 5B - Quang Trung - Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
306	Phạm Công Nam Khánh	6A7	Tổ 5 - Khu 6 - Hồng Hải - Hạ Long -	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
307	Đỗ Chí Kiên	6A7	QT - K12 - T45	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
308	Lê Công Tuấn Kiệt	6A7	Tổ 37A - Khu 10 - Quang Trung - Uô	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
309	Ngô Hoàng Hạ Lan	6A7	Tổ 5A - Khu 1 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
310	Dương Phương Linh	6A7	Tổ 39- Khu 11- Quang Trung- Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
311	Đặng Thùy Linh	6A7	Tổ 36A - Khu 10- Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
312	Phạm Ngọc Tường Linh	6A7	Vĩnh Lập-Thanh Hà-Hải Dương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
313	Đỗ Hoàng Long	6A7	Tổ 41A - Khu 11 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
314	Đàm Hữu Mạnh	6A7	Tổ 44B-Khu 12-Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
315	Nguyễn Đức Mạnh	6A7	Tổ 17A- khu 5A - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
316	Đào Quang Minh	6A7	Tổ 20- Khu 6	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
317	Lã Nhật Minh	6A7	Tổ 42 - Quang Trung - Uông Bí-Quảng	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
318	Đặng Trà My	6A7	Tổ 44B - Khu 12 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
319	Đoàn Thị Hà My	6A7	Tổ 14B - Khu 5B - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
320	Đỗ Nhật Nam	6A7	Tổ 5A - Khu 1- Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
321	Phạm Nguyễn Hải Nam	6A7	Tổ 14B - Khu 5B - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
322	Hà Thị Kim Ngân	6A7	Tổ 19B- Khu6- Quang Trung- Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
323	Nguyễn Thu Ngọc	6A7	Tổ 13B - Khu 4- Quang Trung- Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
324	Phạm Bảo Ngọc	6A7	Tổ 27- Khu 8- Quang Trung- Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
325	Nguyễn Quang Nhật	6A7	Tổ 35- Khu 9 - Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
326	Vũ Ngọc Thảo Nhi	6A7	Tổ 10B - Khu 7- Bắc Sơn- Uông Bí-	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
327	Hoàng Minh Phương	6A7	Tổ 44B - Khu 12 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
328	Trịnh Anh Quân	6A7	Tổ 45 - Khu 12- Quang Trung- Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
329	Vũ Xuân Thành	6A7	Tổ 44B - Khu 12- Quang Trung- Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
330	Lương Khang Thịnh	6A7	Tổ 36A - Khu 10 - Quang Trung- Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
331	Đỗ Thị Anh Thơ	6A7	Tổ 29B - Khu 8- Quang Trung- Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
332	Ngô Thị Ngọc Thơm	6A7	Tổ 13B - Khu 4 -Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
333	Lại Thu Trang	6A7	Tổ 1A - Khu 1- Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
334	Bùi Bảo Trâm	6A7	Tổ 38 - Khu 10 - Quang Trung- Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
335	Vũ Phạm Bảo Trâm	6A7	Tổ 18B - Khu 6- Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
336	Vũ Gia Tùng	6A7	Tổ 18B - Khu 6 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
337	Hoàng Tuấn Tú	6A7	Tổ 36A - Khu 10 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
338	Phạm Thị Thu Vân	6A7	Tổ 38 - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
339	Lã Ngọc Yến Vy	6A7		1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
340	Đinh Lưu Bảo An	6A8	Tổ 41 - Khu 7 - TV	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
341	Chu Duy Anh	6A8	Tổ 37 - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
342	Nguyễn Thùy Anh	6A8	Tổ 11, Khu 3	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
343	Trương Minh Anh	6A8	Tổ 37 - Khu 10 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
344	Đinh Thanh Bình	6A8	Tổ 14 - Khu 4 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
345	Trần Ngọc Diệp	6A8	Tổ 6 - Khu 2- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
346	Phạm Khánh Duy	6A8	Khu Điện Công 3, Trưng Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
347	Lê Quang Đạt	6A8	Quang Trung K4-T13a	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
348	Lê Ngọc Hà	6A8	Tổ 27 - Khu 8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
349	Trần Thị Thu Hà	6A8	Tổ 1, khu 1, Quang Trung, Uông Bí,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
350	Nguyễn Đức Hiếu	6A8	Tổ 44B - Khu 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
351	Lương Gia Huy	6A8	Tổ 41 B - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
352	Trần Như Huyền	6A8	Tổ 8-Khu 2- Giếng Đáy	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
353	Đỗ Thế Hùng	6A8	Tổ 13 - Khu 4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
354	Nguyễn Văn Hưng	6A8	Tổ 24- Khu 7- Quang Trung -Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
355	Nguyễn Thị Lan Hương	6A8	Tổ 25 A- Khu7- Quang Trung- Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
356	Bùi Hải Lâm	6A8	Tổ 16a - Khu 5a - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
357	Đoàn Thị Mai Linh	6A8	Tổ 26- Khu7- Quang Trung- Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
358	Đỗ Hà Linh	6A8	Tổ 45B - Khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
359	Nguyễn Thành Luân	6A8	Tổ 8 - Khu 2- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
360	Ngô Thị Thảo Ly	6A8	Tổ 12 - Khu 4 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
361	Trần Đức Mạnh	6A8	Tổ 26 - Khu 7 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
362	Đỗ Trà My	6A8	Tổ 36A - khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
363	Lê Thị Trà My	6A8	Tổ 5B - Khu 1 - Quang TRung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
364	Hoàng Hải Nam	6A8	Tổ 21- Khu 6- Quang Trung- Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
365	Nguyễn Như Bảo Nam	6A8	Tổ 4A - Khu 2- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
366	Trần Thị Hồng Ngọc	6A8	Tổ 23 - Khu 7 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
367	Nguyễn Ngọc Oanh	6A8	Tổ 17, khu 5A, Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
368	Nguyễn Hà Phong	6A8	Tổ 38 - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
369	Ngô Duy Phúc	6A8	Tổ 5B, khu 1, Quang Trung, Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
370	Nguyễn Tùng Quân	6A8	Tổ 13 - Khu 4 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
371	Nguyễn Minh Quý	6A8	Tổ 37 - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
372	Đinh Viên San San	6A8	Tổ 13 B- Khu 4 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
373	Cao Nguyệt Thanh	6A8	Tổ 17 - Khu 5A - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
374	Trần Quang Thanh	6A8	Tổ 6 - Khu 2- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
375	Phùng Thế Quang Thái	6A8	Tổ 44A -Khu 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
376	Hoàng Mai Phương Thảo	6A8	Tổ 31A - Khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
377	Nguyễn Thanh Thư	6A8	Tổ 45 - Khu 12	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
378	Phạm Thành Trung	6A8	Tổ 26 - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
379	Nguyễn Quang Tuấn	6A8	Tổ 32-Khu 9-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
380	Trần Đức Tùng	6A8	Tổ 29A-Khu8-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
381	Đoàn Hạ Vy	6A8	Tổ 2-Khu 1-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
382	Nguyễn Hoàng Yến	6A8	Thôn 5- Hoàng Hà-Hoàng Hóa-Thanh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
383	Đỗ Thị Hoài An	6A9	Tổ 5-Khu 1-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
384	Phạm Tuấn Anh	6A9	Tổ 19A-Khu 6-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
385	Nguyễn Nguyệt Quế Chi	6A9	Thôn 2- Hoàng Tân-Quảng Yên	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
386	Trần Diệp Chi	6A9	Tổ 36B-Khu 10-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
387	Phạm Trần Quốc Cường	6A9	Tổ 16A-Khu 5A-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
388	Tạ Quốc Cường	6A9	Tổ 9-Khu 3-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
389	Nguyễn Minh Dũng	6A9	Tổ 13B-Khu 4-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
390	Trần Thị Dương	6A9	Tổ 22-Khu 6-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
391	Nguyễn Thành Đại	6A9	Tổ 24-Khu 7-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
392	Bùi Tiến Đạt	6A9	Tổ 26-Khu 7-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
393	Bùi Hải Đăng	6A9	Tổ 12A-Khu 4-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
394	Bùi Hương Giang	6A9	Tổ 30-Khu 8-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
395	Nguyễn Thảo Hiền	6A9	Tổ 5A-Khu1-Quang Trung	1	1				2	300.000	300.000	600.000	
396	Nguyễn Minh Hiếu	6A9	Tổ 23-Khu 7-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
397	Phạm Đức Huy	6A9	Tổ 36B-Khu 10-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
398	Quách Văn Huy	6A9	Tổ 17A-Khu 5A-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
399	Lương Ngọc Huyền	6A9	Tổ 23-Khu 7-Quang Trung Ưông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
400	Đoàn Duy Hưng	6A9	Tổ 45B-Khu 12-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
401	Đỗ Trung Kiên	6A9	Tổ 8-Khu 2-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
402	Đào Thủy Linh	6A9	Tổ 21-Khu 6-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
403	Quách Đoàn Bảo Linh	6A9	Tổ 40-Khu 11-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
404	Phạm Hữu Lộc	6A9	Tổ 44A-Khu 12-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
405	Nguyễn Thiên Minh	6A9	Tổ 16A-Khu 5A-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
406	Nguyễn Thị Hà My	6A9	Tổ 39-Khu 11-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
407	Bùi Ngọc Mỹ	6A9	Tổ 32-Khu 9-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
408	Nguyễn Thị Thủy Ngân	6A9	Tổ 14B-Khu 5B-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
409	Trần Thanh Nguyệt	6A9	Tổ 14D-Khu 4 -Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
410	Nguyễn Khải Phong	6A9	Tổ 17A-Khu 5A-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
411	Nguyễn Hồng Phúc	6A9	Tổ 4B-Khu2-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
412	Bùi Mai Phương	6A9	Tổ 17A-Khu 5A-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
413	Nguyễn Minh Phương	6A9	Xuân Châu-Xuân Trường-Nam Định	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
414	Hoàng Minh Phương	6A9	Tổ 40-Khu 11-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
415	Nguyễn Minh Quân	6A9	Tổ 16A-Khu 5A-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
416	Vũ Thị Hải San	6A9	Tổ 44-Khu 12-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
417	Bùi Hải Sâm	6A9	Tổ 16A3-Khu 5A-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
418	Bùi Công Thái Sơn	6A9	Tổ 44C-Khu 12-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
419	Đoàn Thị Phương Uyên	6A9	Tổ 33-Khu 9-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
420	Vũ Thiên Vũ	6A9	Tổ 37A- khu 10 - Quang Trung-Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
421	Phạm Chính Hà Vy	6A9	tổ 28, khu 8, Quang Trung, Uông Bí,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
422	Bùi Hải Anh	7A1	Phú Thanh, An Phú, Mỹ Đức, Hà Nội	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
423	Bùi Mai Anh	7A1	Tổ 24A, Khu 7, Quang Trung, Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
424	Phạm Trần Quốc Cường	7A1	Tổ 26 Khu 7 Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
425	Trần Văn Bảo Duy	7A1	Tổ 11 - Khu 3 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
426	Bùi Hạnh Dương	7A1	tổ 40, khu 11, Quang Trung, Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
427	Đặng Ngọc Linh Đan	7A1	Tổ 39 Khu 11 Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
428	Lê Nguyễn Minh Đạt	7A1	Tổ 41 Khu 11 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
429	Lê Tiến Đạt	7A1	Tổ 29C - Khu 8 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
430	Nguyễn Anh Đức	7A1	Tổ 21, khu 6	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
431	Trần Trung Đức	7A1	TỔ 16, KHU 5A, QUANG TRUNG,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
432	Bùi Hoàng Giang	7A1	Tổ 23 Khu 7 Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
433	Nguyễn Thu Hà	7A1	Tổ 17 a - Khu 5a - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
434	Mạc Hồng Hạnh	7A1	Tổ 4a - Khu 2 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
435	Đặng Thu Hằng	7A1	Tổ 13 - Khu 4 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
436	Nguyễn Mạnh Hùng	7A1	TỔ 15, KHU 5A, QUANG TRUNG,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
437	Nguyễn Đức Hưng	7A1	tổ 31, khu 9, Quang Trung Ông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
438	Nguyễn Duy Khánh	7A1	Tổ 39 khu 11	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
439	Vũ Đức Sơn Khuê	7A1	Tổ 21, khu 6, Quang Trung, Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
440	Trần Thị Ngọc Lan	7A1	TỔ 29B, KHU 8, QUANG TRUNG,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
441	Nguyễn Hoàng Linh	7A1	Tổ 40 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
442	Bùi Quang Long	7A1	Tổ 14, khu 4, Quang Trung, Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
443	Phạm Nghi Miên	7A1	tổ 45b, khu 12, Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
444	Đào Khắc Minh	7A1	Tổ 34 - Khu 9- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
445	Nguyễn Thảo My	7A1	Khu 5B tổ 16 phường Quang Trung t	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
446	Nguyễn Hải Nam	7A1	Tổ 2A - Khu 1 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
447	Nguyễn Thế Nam	7A1	Tổ 44b - Khu 12 - Quang Trung - Uô	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
448	Phạm Trung Nghĩa	7A1	TỔ 17A, KHU 7, QUANG TRUNG,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
449	Bùi Thị Minh Ngọc	7A1	TỔ 17A, KHU 5A, QUANG TRUNG	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
450	Chu Minh Ngọc	7A1	Tổ 18 - Khu 5B - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
451	Vũ Bình Nguyên	7A1	Tổ 9 - Khu 3 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
452	Nguyễn Linh Nhi	7A1	Tổ 36b Khu 10 Quang Trung Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
453	Nguyễn Phương Nhung	7A1	Tổ 17 - Khu 3 - Giếng Đáy - Hạ Long	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
454	Bùi Đức Phúc	7A1	Tổ 5 khu 1	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
455	Nguyễn Duy Quân	7A1	Tổ 5 - Khu 1- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
456	Trần Tiến Tài	7A1	Tổ 37 Khu 10 Quang Trung Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
457	Phạm Tiến Thành	7A1	Tổ 20, khu 6	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
458	Nguyễn Thị Thu Thủy	7A1	Tổ 13 - Khu 4 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
459	Nguyễn Song Thư	7A1	Tổ 16 - Khu 5b - Quang Trung - UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
460	Phan Đăng Anh Thư	7A1	Tổ 11, khu 3, Quang Trung, Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
461	Nguyễn Phan Thanh Tinh	7A1	Tổ 5 khu 1	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
462	Trần Cao Trí	7A1	TỔ 13B, KHU 4, QUANG TRUNG,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
463	Vì Thanh Trúc	7A1	Tổ 8, Khu 2, Quang Trung, Ông B,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
464	Đỗ Minh Tuấn	7A1	Tổ 42a - Khu 12 - Quang Trung - U	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
465	Lê Hoàng Anh	7A2	Tổ 8 - Khu 2 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
466	Ngô Thị Ngọc Anh	7A2	Tổ 27 - Khu 8 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
467	Phạm Châu Anh	7A2	Tổ 9 - Khu 3 - Quang Trung - Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
468	Vũ Mai Thùy Chi	7A2	Tổ 20a - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
469	Lê Tiến Cường	7A2	Tổ 6- Bì Trung 2- Phường Đông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
470	Nguyễn Đức Duy	7A2	Tổ 14 - Khu 4 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
471	Tăng Mạnh Dũng	7A2	Tổ 21-Khu 6- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
472	Nguyễn Hữu Dương	7A2	Tổ 35 - Khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
473	Bùi Tiến Đạt	7A2	Tổ 40- Khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
474	Bùi Mạnh Đức	7A2	Tổ 41 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
475	Dương Minh Hà	7A2	Tổ 29D-Khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
476	Đỗ Thị Thuý Hà	7A2	Tổ 13A - Khu 4 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
477	Lâm Minh Hằng	7A2	Tổ 2B- Khu 1 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
478	Phạm Thị Hiền	7A2	Tổ 14A - Khu 4 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
479	Nguyễn Minh Học	7A2	Tổ 16A3- Khu 5A- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
480	Hà Gia Huy	7A2	Tổ 21 - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
481	Nguyễn Quang Huy	7A2	Tổ 29B- Khu 8-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
482	Nguyễn Lê Hưng	7A2	Tổ 31 - Khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
483	Nguyễn Đăng Khoa	7A2	Tổ 26- Khu 7- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
484	Nguyễn Trung Kiên	7A2	Tổ 45A - Khu 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
485	Phan Thanh Lâm	7A2	Tổ 40- Khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
486	Hoàng Khánh Linh	7A2	Tổ 6 - Khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
487	Hà Đức Long	7A2	Tổ 27A- Khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
488	Lê Hoàng Long	7A2	Tổ 7- Khu 2- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
489	Nguyễn Đình Lộc	7A2	Tổ 41- Khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
490	Lê Kim Hải Minh	7A2	Tổ 27- Khu 8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
491	Trần Thị Minh	7A2	Tổ 44 - Khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
492	Nguyễn Trà My	7A2	Tổ 17B- Khu 5A- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
493	Phạm Thu Ngân	7A2	Tổ 26 - Khu 7 - phường Quang Trun	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
494	Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc	7A2	Tổ 11- Khu 3- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
495	Ngô Yến Nhi	7A2	T14B - Khu 5B-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
496	Nguyễn Đức Ninh	7A2	Tổ 29 A- Khu 8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
497	Phạm Trần Đức Phúc	7A2	Tổ 8- Khu 2- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
498	Trương Minh Phương	7A2	Tổ 34 - Khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
499	Đinh Hồng Quân	7A2	Tổ 12B- Khu 4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
500	Đỗ Tú Quyên	7A2	Tổ 9- Khu 3- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
501	Cao Nguyễn Mạnh Thành	7A2	Tổ 34 - Khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
502	Nguyễn Thị Thanh Thảo	7A2	Tổ 8- Khu 2- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
503	Trịnh Thị Thanh Thủy	7A2	Tổ 8- Khu 2- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
504	Phạm Minh Thụy	7A2	Tổ 1 - Khu 1 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
505	Nguyễn Anh Thư	7A2	Tổ 23- Khu 7- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
506	Hoàng Thị Chung Thương	7A2	Tổ 43- Khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
507	Phạm Phúc Tiến	7A2	Tổ 39 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
508	Phạm Huyền Trang	7A2	Tổ 17A- Khu 5A- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
509	Vũ La Tuyết Trinh	7A2	Tổ 35 - Khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
510	Hoàng Xuân Thanh Trúc	7A2	P906B-Chung cư 17 tầng-CT2- Tổ d	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
511	Lê Minh Tuấn	7A2	Tổ 26 - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
512	Nguyễn Yến Vy	7A2	Tổ 33- Khu 9- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
513	Ngô Hải An	7A3	Tổ 42- Khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
514	Ngô Đức Bảo An	7A3	Tổ 3- Khu 1- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
515	Phạm An An	7A3	Tổ 3- khu 1- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
516	Nguyễn Hà Anh	7A3	Tổ 18a- K6- QT- Ông bi - QN	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
517	Nguyễn Mai Anh	7A3	Tổ 18 - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
518	Nguyễn Thị Mai Anh	7A3	tổ 35, khu 9, Quang Trung Ông Bi	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
519	Hoàng Vũ Yến Chi	7A3	Tổ 21 - Khu 6 - Quang Trung- Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
520	Phạm Đăng Dương	7A3	Quang Trung - Ông Bi - Quảng N	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
521	Phạm Phú Gia	7A3	Tổ 20, khu 6	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
522	Trần Hoàng Hải	7A3	Tổ 6, KHU 2, QUANG TRUNG, U	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
523	Trương Cảnh Hân	7A3	Tổ 14, KHU 4, QUANG TRUNG, U	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
524	Võ Thảo Hiền	7A3	Tổ 39b - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
525	Nguyễn Hoàng Trung Hiếu	7A3	Tổ 4 - P. Hữu Nghị	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
526	Phạm Ngọc Hòa	7A3	Tổ 37 - khu 10 - phường Quang Tru	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
527	Trần Khánh Huyền	7A3	Tổ 4, KHU 2, QUANG TRUNG, U	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
528	Tạ Tuấn Khang	7A3	Tổ 36- Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
529	Nguyễn Thị Vân Khánh	7A3	T14C - K5B _QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
530	Vũ Minh Khuê	7A3	Tổ 39 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
531	Bùi Bảo Lâm	7A3	Tổ 2-Khu 3-Thanh Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
532	Lại Thế Lâm	7A3	Quang Trung - Ông Bi - Quảng N	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
533	Vũ Hải Linh	7A3	Tổ 40- Khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
534	Vũ Khánh Linh	7A3	Tổ 45a - Khu 2 - Quang Trung - Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
535	Phạm Tiến Mạnh	7A3	Tổ 45A khu 12, Quang Trung, Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
536	Nguyễn Bình Minh	7A3	Tổ 30, khu 8, Quang Trung , Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
537	Nguyễn Đức Minh	7A3	Tổ 37 - khu 10 - phường Quang Tru	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
538	Phạm Hoàng Minh	7A3	TỔ 14, KHU 5B, QUANG TRUNG,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
539	Đình Hoàng Thành Nam	7A3	TỔ 16A, KHU 5A, QUANG TRUNG	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
540	Nguyễn Ngọc Bảo Ngân	7A3	Tổ 14C, khu 5B, phường Quang Tru	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
541	Hoàng Đức Nghĩa	7A3	TỔ 13B, KHU 4, QUANG TRUNG,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
542	Vũ Trọng Nghĩa	7A3	TỔ 27, KHU 8, QUANG TRUNG, U	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
543	Nguyễn Bảo Ngọc	7A3	Tổ 44a - Khu 12- Quang Trung - Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
544	Trần Ánh Ngọc	7A3	Tổ 44c - Khu 12- Quang Trung - Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
545	Trần Bảo Ngọc	7A3	Tổ 29 , khu 8 , Quang Trung , Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
546	Nguyễn Minh Nhật	7A3	Tổ 37 Khu 10 Quang Trung Ông Bi	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
547	Đặng Thế Phong	7A3	Tổ 18a - khu 6 - phường Quang Tru	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
548	Nguyễn Lan Phương	7A3	TỔ 15, KHU 11, QUANG TRUNG,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
549	Vũ Tấn Sang	7A3	Tổ 20a - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
550	Vũ Hoàng Sương	7A3	Quang Trung _ Ông Bi - Quảng N	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
551	Vũ Trường Thành	7A3	Tổ 28, khu 8 ,phường Quang Trung,.	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
552	Đình Thị Hiếu Thảo	7A3	Tổ 44 khu 12 phường Quang Trung t	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
553	Phạm Phương Thảo	7A3	Yên Lập Đông- Minh Thành	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
554	Lê Quang Thuận	7A3	ích Phú- Song Giang- Gia Bình- Bắc	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
555	Đỗ Sang Trái	7A3	Tổ 33 - khu 9 - phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
556	Nguyễn Đỗ Quốc Trung	7A3	Tổ 41 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
557	Phạm Thị Thanh Trúc	7A3	Tổ 36 khu 10	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
558	Nguyễn Thanh Vân	7A3	Tổ 18 a - Khu 9 - Bắc Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
559	Trịnh Quang Vinh	7A3	Quang Trung - Ông Bi - Quảng N	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
560	Hoàng Việt Anh	7A4	Tổ 16 b Khu 5 phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
561	Nguyễn Ngọc Anh	7A4	Tổ 21 Khu 6 Quang Trung Ông Bi	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
562	Nguyễn Phạm Hà Anh	7A4	Tổ 29, Khu 8, Quang Trung, Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
563	Nguyễn Tùng Anh	7A4	Tổ 16A, KHU 5A, QUANG TRUNG	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
564	Trần Xuân Bách	7A4	Tổ 18b- Khu 6- phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
565	Nguyễn Khánh Chi	7A4	Tổ 36c - khu 10 - phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
566	Cao Thuý Dương	7A4	Tổ 41 - khu 11 - phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
567	Đặng Tiến Đạt	7A4	Tổ 18b- Khu 6- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
568	Đoàn Viễn Đông	7A4	Tổ 37- Khu 10- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
569	Nguyễn Vũ Minh Đức	7A4	Tổ 14D - Khu 4 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
570	Nguyễn Trung Hiếu	7A4	Tổ 45A-Khu 12-Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
571	Phạm Thu Hoài	7A4	Tổ 30 , khu 8 , Quang Trung , Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
572	Đặng Việt Hoàng	7A4	Số 260, ngõ 33, phố Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
573	Đinh Nam Hoàng	7A4	Tổ 16 - khu 5A - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
574	Lê Quang Huy	7A4	Tổ 25 - khu 7 - phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
575	Vũ Đăng Huy	7A4	Tổ 9A - Khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
576	Vương Quang Huy	7A4	Tổ 15 - Khu 5B - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
577	Vũ Gia Huy.A	7A4	Tổ 10, Lạc Thanh, Yên Thanh, Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
578	Vũ Gia Huy.B	7A4	Tổ 16A khu 5A, Quang Trung, Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
579	Lưu Thu Huyền	7A4	Tổ 7 - Khu 2 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
580	Nguyễn Trác Minh Khang	7A4	Tổ 12a - Khu 4 - Quang Trung- Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
581	Dương Trọng Kiên	7A4	Tổ 4a - Khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
582	Đoàn Hào Kiệt	7A4	Tổ 18B - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
583	Đỗ Quỳnh Mai	7A4	Tổ 40B - Khu 11 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
584	Lưu Thị Ngọc Mai	7A4	Tổ 15 - Kh 5B - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
585	Nguyễn Tuyết Mai	7A4	Tổ 29c- Khu 8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
586	Nguyễn Hoàng Nam	7A4	Tổ 29C - Khu 8 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
587	Hoàng Thúy Ngân	7A4	Tổ 19B - khu 6- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
588	Vũ Thảo Ngọc	7A4	Tổ 28 - Khu 8 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
589	Lương Minh Nhật	7A4	Tổ 18b - Khu 6 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
590	Đinh Hải Phong	7A4	Tổ 11 - Khu 3 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
591	Nguyễn Nam Phong	7A4	Tổ 1 - khu 1- phường Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
592	Vũ Huy Phong	7A4	Tổ 25- Khu 7- Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
593	Đặng Hồng Phúc	7A4	Tổ 18a - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
594	Vũ Đức Phúc	7A4	Tổ 3 - khu Cầu Sến - Phường Đông Khê	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
595	Nguyễn Anh Quân	7A4	Tổ 18 - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
596	Đoàn Ngọc Sơn	7A4	Tổ 9B - Khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
597	Đào Gia Phú Thái	7A4	Tổ 23 - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
598	Lại Phương Thảo	7A4	Tổ 17B - khu 5A, Quang Trung, Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
599	Nguyễn Thu Thảo	7A4	Tổ 45 - khu 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
600	Ngô Phạm Gia Phú Thịnh	7A4	Tổ 18b - khu 6- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
601	Bùi Thị Phương Thùy	7A4	Tổ 23 - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
602	Phạm Thanh Thúy	7A4	Tổ 16a2 - khu 5A - Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
603	Nguyễn Trọng Thụy	7A4	Tổ 29C - khu 8 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
604	Bùi Ngọc Thương	7A4	Tổ 33 - khu 9 - phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
605	Đỗ Thanh Trúc	7A4	Tổ 45b - Khu 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
606	Bùi Quang Vinh	7A4	Tổ 28 - Khu 8 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
607	Đào Phương Vy	7A4	Tổ 25 a - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
608	Nguyễn Hà Anh	7A5	Tổ 14C - Khu 5B - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
609	Nguyễn Lan Anh	7A5	Tổ 16 - Khu 5A - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
610	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	7A5	Tổ 39 - khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
611	Nguyễn Phương Anh	7A5	Tổ 22 - khu 6 - Quang Trung - TP Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
612	Nguyễn Minh Ánh	7A5	Tổ 45 - khu 12 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
613	Phạm Hải Bảo	7A5	Tổ 31-Khu 5-Trung Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
614	Nguyễn Hoàng Hạnh Chi	7A5	Tổ 3 - Khu 4 - Vàng Danh - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
615	Ngô Đức Cường	7A5	Tổ 20 - khu 6 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
616	Nguyễn Trọng Dũng	7A5	Tổ 28A - Khu 8 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
617	Mai Ánh Dương	7A5	Tổ 8 - Khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
618	Ngô Nguyễn Thái Dương	7A5	Tổ 5a Khu 1 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
619	Nguyễn Thị Thùy Dương	7A5	Tổ 25- Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
620	Vũ Ngọc Bạch Dương	7A5	Xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ, Hà Nội	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
621	Vũ Anh Đức	7A5	AAAAA	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
622	Nguyễn Trường Giang	7A5	Tổ 37 - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
623	Phạm Hải Hà	7A5	Tổ 39 Khu 11 Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
624	Hoàng Trung Hải	7A5	Tổ 17a - Khu 5a - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
625	Nguyễn Minh Hải	7A5	Phường Sơn-Lục Nam-Bắc Giang	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
626	Tạ Việt Hằng	7A5	Tổ 3- Khu 1- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
627	Nguyễn Phương Hiền	7A5	AAAAA	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
628	Thân Đức Huy	7A5	TỔ 14B, KHU 5B, QUANG TRUNG	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
629	Nguyễn Ngọc Huyền	7A5	Tổ 36 khu 10	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
630	Nguyễn Cao Thế Hùng	7A5	Tổ 14A - Khu 4 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
631	Vũ Duy Hưng	7A5	Tổ 39 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
632	Tạ Tuấn Kiệt	7A5	TỔ 17, KHU 5A, QUANG TRUNG,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
633	Nguyễn Hoàng Lan	7A5	Tổ 20 - Khu 6- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
634	Phạm Chí Lâm	7A5	Tổ 9, Khu 3, Quang Trung, Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
635	Lê Bảo Linh	7A5	T25a - K7 - QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
636	Lê Phương Linh	7A5	Tổ 32 - Khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
637	Nguyễn Khánh Ly	7A5	Xã Kim Đồng-Huyện Kim Sơn- tỉnh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
638	Đỗ Hoàng Ngọc Mai	7A5	Tổ 42, khu 12, Quang Trung, Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
639	Đặng Tuấn Minh	7A5	Tổ 38 - Khu 10- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
640	Trần Nhật Minh	7A5	TỔ 29, KHU 8, QUANG TRUNG, U	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
641	Lê Đức Nam	7A5	Tổ 39 Khu 11 Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
642	Phạm Huyền Ngân	7A5	Thôn 3 - Điền Công - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
643	Tăng Thiên Nghĩa	7A5	Tổ 32 Khu 9 Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
644	Phạm Phan Bích Ngọc	7A5	Tổ 12B - Khu 4 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
645	Phạm Anh Nhi	7A5	Tổ 39 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
646	Đào Tấn Phong	7A5	Tổ 19 a - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
647	Vũ Xuân Phong	7A5	Tổ 15, KHU 5, QUANG TRUNG, U	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
648	Nguyễn Đình Phúc	7A5	Tổ 41 Khu 11 Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
649	Đoàn Minh Phương	7A5	Tổ 1- khu 1- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
650	Trần Thái Sơn	7A5	Vàng Danh - Uông Bí - Quảng Ninh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
651	Đỗ Tấn Thanh	7A5	Tổ 4 - Khu 2 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
652	Nguyễn Ngọc Thiên Thanh	7A5	Tổ 39 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
653	Lê Phương Thảo	7A5	Thôn 5, Hoàng Hà, Hoàng Hóa, Thanh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
654	Nguyễn Thị Thu Thủy	7A5	Tổ 11a - Khu 3 - Quang Trung - UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
655	Bùi Anh Thư	7A5	Tổ 9 - Khu 3 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
656	Nguyễn Đoàn Bảo Thy	7A5		1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
657	Phí Quang Tiếp	7A5	Tổ 19 a - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
658	Đinh Thu Trà	7A5	Tổ 14A khu 4 Quang Trung _ Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
659	Phạm Đức Trọng	7A5	Tổ 24 - Khu 7- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
660	Phan Anh Tú	7A5	Tổ 11 - Khu 3 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
661	Trần Huy Vũ	7A5	Tổ 4, Khu 2, Quang Trung, Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
662	Phí Ngọc Hà Vy	7A5	Tổ 13a - Khu 4 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
663	Hà Kiều Anh	7A6	Bùi Xá - Tân An	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
664	Phạm Hoài Anh	7A6	Tổ 37 - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
665	Phùng Ngọc Anh	7A6	Tổ 19- Khu 6- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
666	Trần Đức Anh	7A6	Tổ 9A- khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
667	Đỗ Thị Ngọc Ánh	7A6	Tổ 27A - Khu 8 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
668	Nguyễn Đức Chính	7A6	Tổ 19b - khu 6 - phường Quang Tru	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
669	Lê Thị Hiền Diệu	7A6	Tổ 40- khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
670	Đỗ Thị Thủy Dung	7A6	Tổ 27, khu 8, phường Quang Trung,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
671	Nguyễn Minh Dũng	7A6	Tổ 14 - Khu 4 - Quang Trung - UB -	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
672	Đinh Thị Ánh Dương	7A6	Đan Hội - Lục Nam - Bắc Giang	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
673	Phạm Tuấn Đạt	7A6	Tổ 38 - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
674	Trần Minh Đức	7A6	TỔ 15, KHU 5, QUANG TRUNG, U	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
675	Đoàn Đức Giang	7A6	Tổ 39 - Kku11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
676	Bùi Ngọc Hà	7A6	Tổ 24, khu 7	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
677	Nguyễn Thị Bích Hạnh	7A6	Tổ 3, Khu 4, Thanh Sơn, Uông Bí, Q	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
678	Trịnh Minh Hằng	7A6	Tổ 12B, Khu 4, Quang Trung, Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
679	Phạm Ngọc Hiếu	7A6	Tổ 25a - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
680	Phạm Văn Hoàng	7A6		1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
681	Bùi Trần Huy	7A6	TỔ 15, KHU 5B, QUANG TRUNG,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
682	Đỗ Anh Hùng	7A6	Tổ 31 Khu 9 Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
683	Nguyễn Thị Thu Hương	7A6	Tổ 13 a -khu K4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
684	Nguyễn Đăng Khôi	7A6	Tổ 28 - Khu 8 - Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
685	Nguyễn Thạch Anh Kiệt	7A6	Tổ 40 - khu 11 - phường Quang Tru	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
686	Vũ Sơn Lâm	7A6	Tổ 15, khu 5B, Quang Trung, Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
687	Đàm Bảo Linh	7A6	Tổ 18 a - khu 9- Bắc Sơn - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
688	Nguyễn Khánh Linh	7A6	Tổ 44 - Khu 12- Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí để nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
689	Phạm Ngọc Khánh Linh	7A6	Tổ 12 - Khu 4 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
690	Phạm Gia Long	7A6	Tổ 24, Khu 7, Quang Trung, Ưông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
691	Vũ Đức Mạnh	7A6	Tổ 41 - khu 11 - phường Quang Tru	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
692	Đinh Triệu Minh	7A6	Tổ 23, khu 7, Quang Trung, Ưông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
693	Ngô Thảo My	7A6	Tổ 40 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
694	Phạm Hoài Nam	7A6	TỔ 14B, KHU 5B, QUANG TRUNG	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
695	Vũ Bảo Nam	7A6	Tổ 39 - khu 11 - phường Quang Tru	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
696	Nguyễn Trọng Nghĩa	7A6	Tổ 14 d -khu K4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
697	Lê Thiện Nhân	7A6	Tổ 39 khu 11	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
698	Phạm Thị Yến Nhi	7A6	Tổ 24a - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
699	Trần Minh Phúc	7A6	Tổ 11 - Khu 3- Quang Trung - Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
700	Mai Thủy Phương	7A6	Tổ 22 - Khu 6 - Quang Trung - Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
701	Đào Hưng Quyết	7A6	Tổ 36b Khu 10 Quang Trung Ưông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
702	Phạm Ngọc Thành	7A6	T3 - Tân Lập- PĐ	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
703	Nguyễn Danh Thế	7A6	Tổ 37 - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
704	Phạm Anh Thư	7A6	Tổ 30 - khu 5 - Trung Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
705	Nguyễn Minh Trang	7A6	Tổ 23 - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
706	Bùi Anh Tuấn	7A6	Tổ 36C - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
707	Đỗ Mai Uyên	7A6	Tổ 25, khu 7, Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
708	Vũ Thanh Vân	7A6	Tổ 9b - Khu 3 - Quang Trung - Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
709	Nguyễn Anh Thư	7A6	Tổ 13 - Khu 4 - Quang Trung - Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
710	Quách Nguyễn Trường An	7A7	TỔ 16A, KHU 5A, QUANG TRUNG	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
711	Đào Thị Trâm Anh	7A7	Tổ 23- Khu 7- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
712	Đinh Hoàng Ngọc Anh	7A7	Tổ 39 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
713	Hoàng Sỹ Anh	7A7	Tổ 32 - khu 9 - phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
714	Ngô Quỳnh Anh	7A7	Tổ 8 - Khu 2 - Quang Trung - Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
715	Nguyễn Phương Anh	7A7	Tổ 23 - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
716	Vũ Thị Ngọc Bích	7A7	Tổ 4 khu 7, Quang Trung, Ưông B, C	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
717	Đào Thị Thùy Chi	7A7	T44 - K12 - QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
718	Đoàn Khánh Chi	7A7	Tổ 12B khu 4, Quang Trung, Ưông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
719	Bùi Ngọc Diệp	7A7	Tổ 41 khu 11	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
720	Trần Nam Dương	7A7	T27 - K8 - QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
721	Lý Ngọc Đại	7A7	SN 101 - tổ 21 - khu 3 - phường Tru	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
722	Nguyễn Đức Giang	7A7	Tổ 20b- Khu 6- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
723	Trương Ngọc Hà	7A7	Tổ 34 - khu 9 - phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
724	Trần Thúy Hồng	7A7	Tổ 2-Khu 8-Thanh Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
725	Hà Gia Huy	7A7	Tổ 24 - khu 7 - phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
726	Trần Ngọc Huy	7A7	Tổ 19 khu 6	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
727	Ngô Thu Hương	7A7	Tổ 41 - khu 11 - phường Quang Tru	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
728	Nguyễn Mai Lan	7A7	Tổ 37 - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
729	Nguyễn Hoàng Lâm	7A7	Tổ 29- Khu 8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
730	Phạm Tùng Lâm	7A7	TỔ 14B, KHU 5, QUANG TRUNG,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
731	Hoàng Phương Linh	7A7	Tổ 36c - khu 10 - phường Quang Tru	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
732	Trần Ngọc Mai	7A7	Tổ 29a - khu 8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
733	Phạm Đức Mạnh	7A7	Tổ 5 - Khu 1 - Quang Trung - Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
734	Đỗ Hoàng Minh	7A7	Tổ 7 - Khu 1 - Yên Thanh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
735	Nguyễn Nhật Nam	7A7	Tổ 14B, khu 5B, Quang Trung, Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
736	Nguyễn Bảo Ngân	7A7	Tổ 13A, khu 4, Quang Trung, Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
737	Phạm Bảo Ngân	7A7	Tổ 33 - khu 9 - phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
738	Đào Ánh Ngọc	7A7	Tổ 14 Khu 5-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
739	Trần Thị Thanh Nhân	7A7	Tổ 23 - khu 7 - phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
740	Bùi Uyên Nhi	7A7	Tổ 29a - Khu 8 - Quang Trung - Ưôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
741	Nguyễn Uyên Phương	7A7	T9 - K3 _QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
742	Vũ Hà Phương	7A7	Tổ 28 - khu 8 - phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
743	Lại Như Quỳnh	7A7	Tổ 21 - khu 3 - Trung Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
744	Hà Thế Sơn	7A7	T29B - K8 _QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
745	Nguyễn Huy Thanh	7A7	Tổ 35- Khu 9- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
746	Lê Thị Bích Thảo	7A7	Tổ 18 - bí giảng - yên thanh- uông b	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
747	Trần Phương Thảo	7A7	Tổ 37 khu 10, Quang Trung, Ưông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
748	Đào Anh Thư	7A7	Tổ 19a- khu 6- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
749	Đinh Bảo Trân	7A7	T29 - K8 - QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
750	Bùi Thị Lâm Trúc	7A7	TỔ 16, KHU 5A, QUANG TRUNG,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
751	Đinh Thanh Trúc	7A7	Tổ 36a- Khu 10- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
752	Phạm Ngọc Thanh Trúc	7A7	Tổ 28 - khu 8 - phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
753	Nguyễn Trọng Trường	7A7	Tổ 44- Khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
754	Bùi Thị Hồng Tuyết	7A7	Tổ 23, khu 7	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
755	Nguyễn Thị Hồng Vân	7A7	T29-K8 - QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
756	Đỗ Thành Vinh	7A7	T3-K3-TS	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
757	Nguyễn Thị Hà Vy	7A7	Phường Đông - Ưông Bí - Quảng Ni	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
758	Nguyễn Thị Tường Vy	7A7	Tổ 28 - khu 8 - phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
759	Nguyễn Trần Tường Vy	7A7	T16a- K5-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
760	Nguyễn Thị Hải Yến	7A7	Tổ 21 - khu 3 - Trung Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
761	Nguyễn Ngọc Anh	7A8	Tổ 21- Khu 6- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
762	Nguyễn Ngọc Hải Anh	7A8	Tổ 26c- Khu 7- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
763	Ng Thị Ngọc Ánh	7A8	Tổ 28,khu 8,Quang Trung, Ưông Bí,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
764	Phan Ngọc Ánh	7A8	Tổ 35- Khu 9- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
765	Nguyễn Bảo Châu	7A8	Số nhà 6 - Tổ 23 - Khu 4 - Phường T	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
766	Tạ Quỳnh Chi	7A8	Tổ 31 - khu 5 - Trung Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
767	Lê Ngọc Diệp	7A8	Tổ 36 - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
768	Phạm Thủy Dương	7A8	Tổ 9 khu 3 phường Quang Trung tp	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
769	Phạm Hà Đan	7A8	Tổ 21,khu 3 Trung Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
770	Phạm Tiến Thành Đạt	7A8	Tổ 35, khu 9 phường Quang Trung, U	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
771	Bùi Mạnh Đức	7A8	Tổ 31, khu Phú Thanh tây, Yên Thar	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
772	Nguyễn Việt Đức	7A8	Tổ 16A, khu 5A, Quang Trung, Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
773	Trần Hương Giang	7A8	Tổ 14B, khu 5B, phường Quang Tru	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
774	Nguyễn Bảo Hân	7A8	Tổ 29B, Khu 8, Phường Quang Tru	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
775	Nguyễn Ngọc Hân	7A8	Tổ 44, khu 12, Quang Trung, Ưông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
776	Hoàng Minh Hiếu	7A8	Tổ 24A, khu 7, Quang Trung, Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
777	Nguyễn Minh Hiếu	7A8	Tổ 29A, khu 8, Quang Trung, Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
778	Nguyễn Khắc Hoàng	7A8	Tổ 30 , khu 8 , Quang Trung , Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
779	Nguyễn Tuấn Hoàng	7A8	Tổ 45B khu 12, Quang Trung TP Uô	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
780	Đỗ Xuân Hưng	7A8	Tổ 30 khu 5, Trung Vương, Quảng N	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
781	Ng Trần Duy Hưng	7A8	Tổ 28, khu 8, phường Quang Trung,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
782	Đặng Thị Lan Hương	7A8	Tổ 13a, khu 4,Quang Trung, Ưông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
783	Lê Bảo Khánh	7A8	Tổ 40, khu 7, phường Trung Vương,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
784	Mai Đăng Khoa	7A8	Tổ 27 A Khu 8 Quang Trung- Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
785	Nguyễn Đăng Khoa	7A8	Tổ 11a khu 3, Quang Trung, Ưông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
786	Ngô Mai Khuê	7A8	Tổ 41A khu 11,Quang Trung TP Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
787	Nguyễn Văn Tuấn Kiệt	7A8	Tổ 25A khu 7 Quang Trung Ưông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
788	Dương Ngọc Lâm	7A8	Tổ 12A khu 4 P. Quang Trung, thàn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
789	Nguyễn Tùng Lâm	7A8	SN 22 tổ 31 B khu 9 Quang Trung -	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
790	Phạm Duy Lâm	7A8	Tổ 13A Khu 4, Quang Trung- Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
791	Vũ Hoàng Lâm	7A8	Tổ 39 C - Khu 11 - Quang Trung - U	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
792	Hoàng Hà Linh	7A8	Tổ 15- Khu Lạc Thanh - Yên Thanh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
793	Lê Thái Linh	7A8	Tổ 38 - Khu 10 - Quang Trung - Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
794	Nguyễn Thủy Linh	7A8	Tổ 19B, Khu 6, P Quang Trung - Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
795	Dương Đức Minh	7A8	Tổ 13b - Khu 4 - Quang Trung - Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
796	Tạ Minh Minh	7A8	Tổ 24A, khu 7, P Quang Trung - Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
797	Vân Ngọc Minh	7A8	Tổ 16A2, khu 5A, P Quang Trung - U	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
798	Đỗ Thị Minh Ngọc	7A8	Tổ 24b khu 7 quang trung Ưông Bí C	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
799	Trịnh Bảo Ngọc	7A8	Tổ 26 khu 7 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
800	Bùi Mai Tuệ Nhi	7A8	Tổ 14B, Khu5B, Phường Quang Tru	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
801	Nguyễn Hữu Bảo Phát	7A8	Tổ 15, Khu 5B, P Quang Trung - Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
802	Nguyễn Tấn Phát	7A8	Tổ 9, khu 3, Quang Trung, Ưông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
803	Lê Viết Thái Sơn	7A8	Tổ 24B, khu 7, Quang Trung, Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
804	Đinh Hoàng Thành	7A8	Tổ 40, khu 11, Quang Trung, Ưông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
805	Dương Đức Thụ	7A8	Lâm Xá 1 - Hồng Thái Tây- Đông T	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
806	Nguyễn Thị Huyền Thương	7A8	Tổ 45b, Khu 12, Quang Trung, uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
807	Vũ Ngọc Bảo Trâm	7A8	Tổ 24B, Khu 7, Quang Trung, Ưông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
808	Cao Vũ Anh Tuấn	7A8	Tổ 9 Khu 3 Quang Trung Ưông Bí Q	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
809	Đỗ Anh Tuấn	7A8	Tổ 1, Khu 1, Quang Trung, Ưông Bí,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
810	Nguyễn Thanh Tuệ	7A8	Tổ 26, khu 7, Quang Trung, Ưông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
811	Phan Tuấn Tú	7A8	Tổ 14C, Khu 5B, Quang Trung, Uôn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
812	Đỗ Tường Vy	7A8	Tổ 39A - Khu 11 - Quang Trung - U	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
813	Lưu Tường Vy	7A8	Tổ 7, khu 2, Quang Trung, Ưông Bí,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
814	Bùi Hoàng Yến	7A8	Phường Cổ Nhuê - Quận Bắc Từ Liê	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
815	Bùi Tuấn Anh	8A1	Tổ 22, khu 6, phường Quang Trung,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
816	Lê Phương Anh	8A1	Tổ 30, khu 8, Quang Trung, Uông Bí	1					1	300.000	300.000	300.000	
817	Nguyễn Bá Quốc Anh	8A1	Tổ 9, khu 3, Quang Trung, Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
818	Nguyễn Diệp Anh	8A1	Tổ 29b, Khu 8, Quang Trung, Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
819	Nguyễn Hà Anh	8A1	Tổ 12b khu 4, Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
820	Nguyễn Hiền Anh	8A1	Tổ 21 Khu 3 Trưng Vương Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
821	Nguyễn Ngọc Anh	8A1	Tổ 13a, khu 4, Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
822	Vũ Bảo Anh	8A1	Tổ 14C, khu 5B, Quang Trung, Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
823	Nguyễn Gia Bảo	8A1	Tổ 29b, khu 8, Quang Trung, Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
824	Hồ Bảo Châu	8A1	Tổ 40B Khu 11 phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
825	Bùi Thị Hồng Chi	8A1	tổ 25a, khu 7, Quang Trug Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
826	Phùng Yến Chi	8A1	Tổ 29-khu8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
827	Nguyễn Hữu Duy	8A1	QT/K12/T45	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
828	Đỗ Thành Đạt	8A1	tổ 27- khu 8	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
829	Bùi Đoàn Minh Đức	8A1	Tổ 36b- Khu 10 Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
830	Vũ Minh Đức	8A1	tổ 37, khu 10, Quang Trug Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
831	Nhâm Ngọc Hiếu	8A1	QT/K2/T7	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
832	Nguyễn Minh Hoàng	8A1	Tổ 44-Khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
833	Nguyễn Khắc Hòa	8A1	Tổ 16A2 -Khu 5A- Quang Trung - Uông Bí	1					1	300.000	300.000	300.000	
834	Nguyễn Gia Huy	8A1	tổ 38, khu10, Quang Trug Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
835	Nguyễn Thanh Huyền	8A1	Tổ 42b / khu 12 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
836	Đoàn Phương Mỹ Hưng	8A1	Tổ 2A Khu 1	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
837	Nguyễn Đỗ Thành Hưng	8A1	11 Giảng Võ - Cát Linh - Hà Nội	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
838	Trịnh Khánh Hưng	8A1	Tổ 34 khu 9 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
839	Bùi Ngọc Hoàng Linh	8A1	Tổ 19 c khu 6 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
840	Hà Diệu Linh	8A1	Tổ 15-Khu 5B-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
841	Nguyễn Khánh Linh	8A1	tổ 39, khu 11, Quang Trug Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
842	Phạm Hoàng Linh	8A1	Quang Trung - Uông Bí - QN	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
843	Bùi Hoàng Long	8A1	Tổ 12B -Khu 4- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
844	Hoàng Khánh Ly	8A1	Tổ 36A- Khu 10	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
845	Phạm Tiến Mạnh	8A1	Tổ 44 - khu 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
846	Trần Hà My	8A1	Tổ 16A-khu 5A-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
847	Cao Phương Nam	8A1	Khu 3 - Trưng Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
848	Phạm Nguyễn Đức Nam	8A1	tổ 5b, khu 1, Quang Trug Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
849	Nguyễn Duy Nghĩa	8A1	Tổ 1 - Khu 3 - Phường Vàng Danh -	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
850	Mạc Khánh Ngọc	8A1	Tổ 9B - Khu 3 - QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
851	Trần Thị Minh Ngọc	8A1	tổ 21, khu 9, Quang Trug Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
852	Vũ Thanh Nhân	8A1	Tổ 35 - Khu 9- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
853	Đào Ý Nhi	8A1	Tổ 40- Khu 11	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
854	Nguyễn Yến Nhi	8A1	Tổ 40b khu 11 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
855	Đinh Hoàng Phát	8A1	Tổ 25- Khu 1	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
856	Nguyễn Hùng Phát	8A1	tổ 31, khu 9, Quang Trug Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
857	Phạm Tuấn Sang	8A1	tổ 1, khu 1, Quang Trug Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
858	Tạ Đức Sơn	8A1	Tổ 32- Khu 9	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
859	Đỗ Bình Tám	8A1	Tổ 3-Khu 9-Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
860	Trương Tiến Thành	8A1	Tổ 27-khu 7- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
861	Hà Ngọc Vy Thảo	8A1	Tổ 41A- Khu 11	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
862	Nguyễn Phương Thảo	8A1	Dân chủ Tứ Kỳ Hải Dương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
863	Phạm Diệu Thùy	8A1	Tổ 41- Khu 11	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
864	Lê Phương Thúy	8A1	Tổ 9 - Khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
865	Nguyễn Khánh Thu	8A1	Thôn 3 Điện Công- Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
866	Phạm Thị Thủy Tiên	8A1	tổ 40 b, khu 11, Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
867	Nguyễn Thanh Trúc	8A1	tổ 31, khu 9, Quang Trug Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
868	Bùi Thanh Tùng	8A1	Tổ 41- khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
869	Đoàn Thu Uyên	8A1	Tổ 25-Khu 10-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
870	Phùng Lê Quốc An	8A2	tổ 20a, khu 6, Quang Trug Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
871	Vũ Thị Lan Anh	8A2	QT/K5b/T15	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
872	Phạm Thị Ngọc Ánh	8A2	Tổ 45b / khu 12 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
873	Nguyễn Thế Duy	8A2	Tổ 38- Khu 10- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
874	Vũ Đức Đại	8A2	tổ 3, khu 1,, Quang Trug Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
875	Đỗ Tiến Đạt	8A2	Tổ 15-Khu 5B -Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
876	Nguyễn Thành Đạt	8A2	Tổ 33- Khu 9- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
877	Lê Xuân Đức	8A2	Tổ 11-Khu 9- Bắc Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
878	Mai Minh Đức	8A2	Tổ 12a / khu 4 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
879	Lại Thu Hà	8A2	Tổ 17A - Khu 5A- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
880	Phạm Quang Hải	8A2	Tổ 5 - Khu 6 - Thanh Sơn - Ưông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
881	Trần Đình Hải	8A2	Tổ dân phố 6 - TT Chư Prông - Huyện	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
882	Đỗ Thanh Hằng	8A2	Tổ 5B - khu 1 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
883	Vũ Mạnh Hiếu	8A2	tổ 31b, khu 9, Quang Trug Ưông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
884	Vũ Minh Hiếu	8A2	Tổ 42, Khu 12 ,Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
885	Nguyễn Mạnh Hoàng	8A2	Tổ 23-Khu 7-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
886	Đặng Thanh Huyền	8A2	Tổ 31-Khu 9-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
887	Vũ Thành Hưng	8A2	Tổ 39B- khu 11 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
888	Nguyễn Thị Sơn Ka	8A2	Tổ 37- Khu 10- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
889	Đoàn Châu Khánh	8A2	tổ 1, khu 1, Quang Trug Ưông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
890	Đinh Xuân Khôi	8A2	Tổ 13a / khu 4 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
891	Vũ Hà Linh	8A2	tổ 25, khu 7, Quang Trug Ưông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
892	Nguyễn Ngọc Minh	8A2	Tổ 25-Khu1 -QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
893	Đặng Bảo Nam	8A2		1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
894	Đặng An Nhi	8A2	Tổ 13B / khu 4 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
895	Nguyễn Thành Phát	8A2	Tổ 12a / khu 4 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
896	Dương Đình Phong	8A2	Tổ 12a / khu 4 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
897	Trần Nam Phong	8A2	Tổ 27-Khu 8-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
898	Bùi Mai Phương	8A2	Tổ 13a / khu 4 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
899	Lại Nguyễn Minh Quang	8A2	Tổ 12a / khu 4 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
900	Nguyễn Văn Sơn	8A2	Tổ 16-khu5-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
901	Lường Nhật Tâm	8A2	Tổ 17b / khu 4 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
902	Đồng Phương Thảo	8A2	Tổ 6-Khu2-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
903	Hoàng Quỳnh Thảo	8A2	Tổ 31- khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
904	Trương Minh Thắng	8A2	Tổ 38A-Khu 10-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
905	Vũ Minh Thùy	8A2	Tổ 2A-Khu 1-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
906	Đoàn Ngọc Mai Thư	8A2		1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
907	Nguyễn Đức Tiến	8A2	Tổ 40-Khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
908	Bùi Đức Trung	8A2	tổ 24b, khu 7, Quang Trug Ưông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
909	Phan Nhật Anh Tuấn	8A2	Tổ 14-khu4-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
910	Nguyễn Thị Cẩm Tú	8A2	Tổ 40- Khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
911	Nguyễn Đức Việt	8A2	Tổ 32- Khu 9	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
912	Nguyễn Thị Ngọc An	8A3	QT/K2/T4	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
913	Lê Thị Phương Anh	8A3	Tổ 9B - Khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
914	Lê Tuyết Anh	8A3		1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
915	Phan Hữu Hoàng Anh	8A3		1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
916	Nguyễn Gia Bảo	8A3	QT/K3/T9	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
917	Nghiêm Hà Chi	8A3	Tổ 40- khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
918	Vũ Ngọc Diệp	8A3	Tổ 12b / khu 4 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
919	Nguyễn Ngọc Thùy Dương	8A3		1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
920	Nguyễn Hải Đăng	8A3	tổ 23, khu 7, Quang Trug Ưông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
921	Vũ Minh Đăng	8A3	Tổ 44a / khu 12 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
922	Lê Hương Giang	8A3	Tổ 13-Khu 4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
923	Đinh Hồng Hạnh	8A3	Tổ 44, Khu 12 ,Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
924	Lê Thị Thu Hiền	8A3	Tổ 34- Khu 9 Quang Trung Ưông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
925	Vũ Xuân Huy	8A3	Tổ 40 khu 11 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
926	Phạm Thị Thanh Thanh Hu	8A3	Tổ 11- Khu 3 -QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
927	Vũ Nhã Lan Hương	8A3	Tổ 38- Khu 10- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
928	Tô Tuấn Kiệt	8A3	Tổ24A-K7-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
929	Trần Tuấn Kiệt	8A3	Tổ 45/, Khu 12 /Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
930	Nguyễn Khánh Linh	8A3	Đồng Khách-Tam Hiệp-Yên Thế-Bắc	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
931	Nguyễn Hải Long	8A3	Tổ 9,khu 3,Quang Trung,Ưông Bí, Q	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
932	Trần Đức Mạnh	8A3	T14C- K5B - QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
933	Lương Văn Nam	8A3	Tổ 18- Khu 6- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
934	Nguyễn Kim Ngân	8A3	Tổ 37- Khu 10- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
935	Đặng Linh Ngọc	8A3	tổ 23 Khu 7 Thanh Sơn - Ưông Bí - C	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
936	Nguyễn Thị Thanh Nhân	8A3	Tổ 37- Khu 10	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
937	Vũ Quyết Tiến Nhật	8A3	Tổ 15-khu5-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
938	Vũ Trần Long Nhật	8A3	Tổ 43- khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
939	Đỗ Yến Nhi	8A3	Tổ 18b, khu 6, phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
940	Tạ Tuyết Nhung	8A3	Tổ 40- Khu 11	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí để nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
941	Lưu Đỗ Nhật Ninh	8A3	Tổ 41A-K11-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
942	Nguyễn Tuấn Phong	8A3	QT/K12/T45	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
943	Nguyễn Minh Quang	8A3		1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
944	Phạm Anh Tài	8A3	Tổ 23-K7-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
945	Hoàng Bảo Thanh	8A3	Tổ 13-Khu 4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
946	Nguyễn Phương Thảo	8A3	Tổ 9A- Khu 3-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
947	Lê Minh Triết	8A3	Tổ 19C, khu 6, phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
948	Vũ Mạnh Tuấn	8A3	Tổ 24- Khu 11	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
949	Phạm Thị Thu Uyên	8A3	Tổ 3-Khu 1- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
950	Phạm Đức Vũ	8A3	Tổ 36, khu 10, phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
951	Đào Duy Anh	8A4	Tổ 2, khu 1, Yên Thanh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
952	Đỗ Thảo Anh	8A4	Tổ 26-K7-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
953	Lê Đức Duy Anh	8A4	Tổ 22, khu 6, phường Quang Trung,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
954	Nguyễn Duy Anh	8A4	Tổ 44- Khu 12	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
955	Nguyễn Trần Mai Anh	8A4	Thái Bình/Thái Thụy	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
956	Phạm Quỳnh Anh	8A4	Tổ 44-khu12-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
957	Nguyễn Quốc Bảo	8A4	Tổ 3 - Tráp Khê -Nam Khê - Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
958	Phạm Gia Bảo	8A4	Tổ 12a / khu 4 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
959	Đào Đình Chiến	8A4	Tổ 39 - Khu 11- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
960	Nguyễn Trí Cương	8A4	Tổ 6 - Khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
961	Đỗ Ngọc Diệp	8A4	Tổ 13-Khu 4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
962	Nguyễn Tiến Dũng	8A4	Tổ 17A- Khu 5-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
963	Nguyễn Hoàng Dương	8A4	Tổ 45-Khu 12-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
964	Nguyễn Lê Thùy Dương	8A4	Tổ 31- Khu 10	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
965	Lê Minh Đức	8A4	Điện Công 3-Trung Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
966	Trần Minh Đức	8A4	Khu 3, Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
967	Phạm Hồng Hà	8A4	Tổ 36- Khu 10- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
968	Vũ Đại Hải	8A4	Tổ 20 b Khu 6-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
969	Lương Văn Huy	8A4	Tổ 16A- Khu 5A - QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
970	Phạm Văn Gia Huy	8A4	tổ 32, khu 9, Quang Trug Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
971	Nguyễn Tuấn Hùng	8A4	Tổ 31B-khu 9- Quang Trung-Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
972	Nguyễn Thảo Hương	8A4	Tổ 29-khu8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
973	Liều Trí Khang	8A4	Khu 9, Bắc Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
974	Lê Nam Khánh	8A4	Tổ 16A-Khu 5A- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
975	Nguyễn Đức Kiên	8A4	Tổ 39-Khu 11-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
976	Trần Tuấn Kiệt	8A4	tổ 39, khu 11, Quang Trug Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
977	Đỗ Quỳnh Lan	8A4	Tổ 11- Khu 3- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
978	Bùi Vũ Hà Linh	8A4	Tổ 39- Khu 11	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
979	Nguyễn Phương Linh	8A4	T17A - K5A-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
980	Trần Duy Long	8A4	T11A -K3- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
981	Đoàn Quang Minh	8A4	Tổ 36-K6-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
982	Bùi Lê Gia My	8A4	Tổ 37A- Khu 10	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
983	Bùi Minh Nghĩa	8A4	Quang Trung - Uông Bí - QN	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
984	Phạm Khôi Nguyên	8A4	Tổ 6-khu2-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
985	Đào Quỳnh Như	8A4	Tổ 2 - Khu 1- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
986	Cao Lê Khánh Phương	8A4	Quang Trung - Uông Bí - QN	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
987	Lương Thị Thu Phương	8A4	tổ 38, khu 10, Quang Trung Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
988	Vũ Việt Thanh	8A4	Tổ 28-Khu 8-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
989	Đỗ Công Thành	8A4	Tổ 39-K11-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
990	Nguyễn Thị Thùy	8A4	tổ 32, khu 9, Quang Trug Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
991	Lê Anh Thư	8A4	Tổ 31 khu 9 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
992	Phạm Huyền Thư	8A4	Tổ 26 Khu 7 Quang Trung Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
993	Nguyễn Khắc Tiến	8A4	Tổ 11- Khu 3-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
994	Nguyễn Khánh Toàn	8A4	Tổ 2- Khu 1- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
995	Đỗ Thu Trang	8A4	Tổ 41A khu 11 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
996	Nguyễn Huyền Trang	8A4	Tổ 20, khu 6, Quang Trug Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
997	Trần Đình Trọng	8A4	tổ 11 khu 3-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
998	Nguyễn Minh Trung	8A4	Tổ 31-K9-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
999	Nguyễn Tuấn Tú	8A4	Tổ 33, khu 7, Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1000	Trần Tổ Uyên	8A4	Tổ 41- khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1001	Nguyễn Đức Trường Vinh	8A4	Tổ 17A-Khu 5A- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1002	Lại Ngọc Xuân	8A4	Tổ 39- khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1003	Đinh Đức Anh	8A5	QT/K2/T4	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
1004	Lê Mai Anh	8A5	Tổ 45-Khu 12-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1005	Phí Nguyễn Tân Anh	8A5	Tổ 16A2 - K5A -QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1006	Nguyễn Hồng Ân	8A5	Yên Mô- Ninh Bình	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1007	Nguyễn Quân Bảo	8A5	Tổ 16- Khu 5B -QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1008	Đoàn Ben	8A5	Tổ 28-khu8-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1009	Bùi Ngọc Bình	8A5	Tổ 44-Khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1010	Lê Trương Huyền Diệu	8A5	Tổ 29-khu8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1011	Quyển Đình Dũng	8A5	Tổ 6-Khu 2-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1012	Nguyễn Anh Dương	8A5	Tổ 43 A, khu 12 , Quang Trung , UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1013	Đỗ Hoàng Dương	8A5	tổ 38, khu 10, Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1014	Nguyễn Thị Thùy Dương	8A5	Tổ 31 khu 9 Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1015	Nguyễn Tiến Đạt	8A5	Tổ 42-Khu 12-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1016	Lê Xuân Đăng	8A5	Tổ 44-khu12-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1017	Hoàng Minh Hạnh	8A5	QT/K2/T8	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1018	Đào Thu Hằng	8A5	Tổ 38- Khu 10- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1019	Nguyễn Thu Hiền	8A5	Tổ 9- Khu 3-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1020	An Thanh Hòa	8A5	Tổ 31- Khu 9	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1021	Bùi Quang Huy	8A5	Tổ 35- Khu 9- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1022	Đoàn Quốc Huy	8A5	Tổ 19- Khu 6- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1023	Phạm Văn Huy	8A5	Tổ 40-Khu11-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1024	Nguyễn Duy Khương	8A5	Tổ 45-khu12-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1025	Nguyễn Phúc Kim	8A5	Tổ 5b- khu 1- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1026	Trương Gia Lâm	8A5	tổ 22, khu 6, Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1027	Trần Diệu Linh	8A5	Tổ 40, khu 11, Quang Trung Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1028	Nguyễn Xuân Lượng	8A5	Tổ18B-K6-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1029	Nguyễn Trần Gia Minh	8A5	Tổ 24- Khu 7- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1030	Lê Huyền My	8A5	Tổ 14b / khu 4 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1031	Trần Bảo Nam	8A5	Tổ 6-Khu 2- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1032	Nguyễn Minh Nghĩa	8A5	Tổ 13-Khu 4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1033	Lê Bích Ngọc	8A5	Tổ 1 - Bí Trung 1 - PD - UB - Quảng	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1034	Nguyễn Công Phúc	8A5	Tổ 18 Khu 6 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1035	Nguyễn Đoàn Duy Phương	8A5	tổ 40, khu 11, Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1036	Phạm Thiều Quang	8A5	Tổ 40 khu 11 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1037	Nguyễn Đức Minh Sơn	8A5	Tổ 5B- Khu 1	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1038	Nguyễn Đức Nhật Thành	8A5	QT/K2/T8	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1039	Đình Gia Vinh Thái	8A5	Tổ 45-khu12-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1040	Nguyễn Phương Thảo	8A5	Tổ 41- khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1041	Trần Đình Thắng	8A5	Tổ 45b, Khu 12 ,Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1042	Nguyễn Minh Thư	8A5	Tổ 20- Khu 6- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1043	Nguyễn Việt Tiếp	8A5	Tổ 38 khu 10 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1044	Cao Hương Trà	8A5	Tổ 12-khu4-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1045	Nguyễn Đức Trung	8A5	Tổ 14-Khu 5-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1046	Nguyễn Thị Thanh Trúc	8A5	Tổ 15- Khu 5B-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1047	Nguyễn Như Tuấn	8A5	Tổ 13-Khu 4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1048	Nguyễn Ngọc Tú	8A5	Tổ 20 - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1049	Nguyễn Thị Hồng Vân	8A5	Tổ 14C - Khu 5B -QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1050	Ngô Phong Vũ	8A5	tổ 32, khu 9, Quang Trug Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1051	Trần Hải Yến	8A5	Tổ35-K9-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1052	Nguyễn Thủy Phương	8A5	Tổ 14-Khu 4-QuangTrung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1053	Nguyễn Lê Hoàng An	8A6	Tổ 37A- Khu 10	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1054	Mai Phương Anh	8A6	khu 3 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1055	Vũ Nhật Anh	8A6	Tổ 18- Khu 6- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1056	Vũ Thị Ngọc Anh	8A6	Tổ 7, khu 2, phường Quang Trung, U	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1057	Hà Khánh Chi	8A6	Tổ 45, Khu 12 ,Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1058	Đoàn Phương Dung	8A6	Tổ 16- Khu 5B -QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1059	Đoàn Phương Dung	8A6	Tổ15- Khu 5B-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1060	Đỗ Đức Duy	8A6	tổ 29 khu 8 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1061	Đỗ Tiến Duy	8A6	Tổ23-K7-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1062	Hoàng Văn Duy	8A6	Tổ 41- khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1063	Lại Mỹ Duyên	8A6	tổ 23, khu 7, Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1064	Đỗ Hoàng Dũng	8A6	Tổ 6- Khu 9-Thanh Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1065	Mạc Tân Đạt	8A6	Tổ 31 - Khu 9 - Quang Trung -UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1066	Nguyễn Văn Tiến Đạt	8A6	Tổ 18- Khu 6- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
1067	Nguyễn Minh Đức	8A6	Tổ 16 - khu 5B - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1068	NguyễnThị Thu Hà	8A6	Tổ 29A-Khu 8-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1069	Phạm Quang Hà	8A6	Tổ 35, khu 9, Quang Trung Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1070	Đào Thị Minh Hằng	8A6	T7- K2- Quang Trung- Ông B- Qu	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1071	Đoàn Trung Hiếu	8A6	Tổ 9B - Khu 3-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1072	Nguyễn Trọng Hiếu	8A6	Tổ 44C - Khu 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1073	Phạm Gia Huy	8A6	Tổ 15 - Khu 5B - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1074	Bùi Thế Hưng	8A6	Tổ 1- Khu 8- TS	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1075	Nguyễn Duy Khánh	8A6	Tổ 16A-Khu 5A- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1076	Lê Mai Lan	8A6	Tổ 12B -khu 4 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1077	Hà Kiều Linh	8A6	Tổ 16 - khu 5B - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1078	Trần Gia Linh	8A6	Tổ 24A, khu 7, Quang Trung Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1079	Nguyễn Gia Minh	8A6	Tổ 2- khu 4 - Thanh Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1080	Nguyễn Quang Minh	8A6	Tổ23-K7-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1081	Phạm Ngọc Minh	8A6	Tổ 45A-Khu 12 -Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1082	Phạm Tuấn Minh	8A6	Tổ 25B- Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1083	Thần Bảo Nam	8A6	Tổ 16A-Khu 5A - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1084	Vũ Hoàng Nam	8A6	Tổ 17B khu 5A Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1085	Đoàn Lê Bảo Ngân	8A6	Tổ 16A1 khu 5A Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1086	Vũ Trung Nghĩa	8A6	Tổ 12a / khu 4 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1087	Phạm Khánh Phương	8A6	Tổ 9B - khu 3- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1088	Phùng Lâm Phương	8A6	Tổ 14a- khu 4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1089	Trần Hà Phương	8A6	Tổ 25- Khu 7- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1090	Bùi Anh Quân	8A6	Tổ 41A- khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1091	Lê Anh Quân	8A6	Tổ 21 - Khu 4 - Bắc Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1092	Lê Trần Bảo Thiên	8A6	Tổ 27-khu 8-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1093	Nguyễn Anh Thư	8A6	Tổ 16A2-Khu 5- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1094	Lã Thị Mai Thương	8A6	Tổ 13A - khu 4 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1095	Lê Thanh Trúc	8A6	Tổ 1-Khu 1-Thanh Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1096	Nguyễn Minh Trúc	8A6	Tổ26-K7-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1097	Nguyễn Tuấn Tú	8A6	Tổ 9B - khu 3-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1098	Nguyễn Thị Tú Uyên	8A6	tổ 41A, khu 11, Quang Trug Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1099	Trịnh Vũ Tú Vân	8A6	Đông Mai - Quảng Yên - Quảng N	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1100	Bùi Quốc Việt	8A6	Tổ 5-Khu Bí Trung 1-Phường Đông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1101	Lê Đạt Quang Vinh	8A6	Tổ 40A, khu 11, Quang Trung Ông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1102	Nguyễn Hoàng Hạ Vy	8A6	Tổ 25A, khu 7, phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1103	Nguyễn Bảo Yến	8A6	QT/K2/T4B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1104	Lê Duy Anh	8A7	Tổ 34, khu 9, phường Quang Trung,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1105	Nguyễn Minh Anh	8A7	Tổ 45 - Khu 12 - phường Quảng Tru	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1106	Nguyễn Minh Anh	8A7	Tổ 11B khu 3-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1107	Nguyễn Phương Chi	8A7	Tổ36-Khu 10-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1108	Lê Quý Dương	8A7	Tổ 18 A khu 9 Bắc Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1109	Nguyễn Ngọc Dương	8A7	Tổ 23 khu 7 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1110	Nguyễn Thùy Dương	8A7	Tổ 21 Khu 6 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1111	Bùi Duy Đại	8A7	Tổ 6-Khu 2- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1112	Nguyễn Tất Đạt	8A7	Tổ 14B-khu 5-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1113	Lê Đức Độ	8A7	Tổ 5-Khu Bí Trung 1-Phường Đông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1114	Bùi Duy Đức	8A7	Tổ 43- khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1115	Lê Hoàng Đức	8A7	Tổ 31 - Khu 9 - Quang Trung - UB	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1116	Nguyễn Minh Đức	8A7	Tổ 21 - Khu 4 - Bắc Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1117	Phan Trung Đức	8A7	tổ 25A, khu 7, Quang Trung Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1118	Phạm Thị Giang	8A7	Tổ 9 - Khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1119	Lưu Thu Hiền	8A7	Tổ 31- Khu 9	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1120	Lương Đức Hiếu	8A7	Tổ7 - Khu5- Vàng Danh- UB- QN	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1121	Phạm Duy Hiếu	8A7	Tổ 14a / khu 4 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1122	Trịnh Xuân Hoàng	8A7	tổ 18, khu 6, Quang Trung Ông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1123	Đinh Đức Hưng	8A7	Tổ 20 - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1124	Đinh Trần Huy Khang	8A7	T44 K12, QT,UB,QN	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1125	Nguyễn Hà Ly	8A7	Tổ36B-K10-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1126	Quách Tiểu Mẫn	8A7	Tổ 14b / khu 4 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1127	Ngô Tiến Minh	8A7	Tổ 16-khu5-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1128	Nguyễn Quang Minh	8A7	Tổ 13a / khu 4 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1129	Trần Ngọc Minh	8A7	Tổ 18 -Khu 3- Trung Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
1130	Trịnh Tấn Minh	8A7	Tổ 27-khu 7-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1131	Nguyễn Lê Thảo My	8A7	Tổ 25- Khu 7- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1132	Phạm Thị Trà My	8A7	QT/K4/T13	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1133	Tạ Thị Thảo Nguyên	8A7	Tổ 31, khu 9, Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1134	Vũ Yến Nhi	8A7	Tổ 30 khu 9 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1135	Nguyễn Yến Nhung	8A7	Khu Vĩnh Hồng - phường Mạo Khê	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1136	Trần Minh Phi	8A7	Tổ36-K10-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1137	Bùi Tuấn Phong	8A7	Tổ 20 A khu 6 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1138	Nguyễn Đông Phong	8A7	Tổ 45 A khu 12 Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1139	Nguyễn Đức Phong	8A7	Tổ 12a-Khu 4-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1140	Nguyễn Hữu Bảo Phúc	8A7	QT/K2/T4A	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1141	Nguyễn Xuân Phúc	8A7	Tổ 15- khu5B- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1142	Nguyễn Minh Phương	8A7	Tổ 16- Khu 5A- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1143	Nguyễn Thu Sương	8A7	Tổ 1- khu 1- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1144	Nguyễn Đức Tài	8A7	Tổ 16- Khu 5B- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1145	Nguyễn Tiến Tài	8A7	Tổ31-K9-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1146	Nguyễn Hà Thanh	8A7	Tổ 14a / khu 4 / Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1147	Khuất Ngọc Thảo	8A7	Tổ 9b-Khu 3-Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1148	Nguyễn Phương Thảo	8A7	Tổ 8, Lạc Thanh, Yên Thanh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1149	Phạm Vũ Thùy	8A7	Tổ 31, khu 9, phường Quang Trung,	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1150	Vũ Anh Thư	8A7	Tổ26-K7-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1151	Nguyễn Ngọc Tiến	8A7	tổ 31, khu 9, Quang Trung Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1152	Phạm Dương Thùy Trang	8A7	Tổ 43, Khu 12 ,Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1153	Nguyễn Thành Trung	8A7	Tổ 37, khu 10, phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1154	Nguyễn Cẩm Tú	8A7	Tổ -Khu3-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1155	Bùi Quốc Việt	8A7	Tổ 45- khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1156	Hà Thái Việt	8A7		1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1157	Nguyễn Như Ý	8A7	Tổ 16- Khu 5B -QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1158	Ngô Minh An	8A8	QT/K12/T43B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1159	Bàng Phương Anh	8A8	QT/K12/T45	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1160	Bùi Bảo Ngọc Anh	8A8	Tổ 33- Khu 9- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1161	Bùi Việt Anh	8A8	tổ 14C khu 5B Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1162	Nguyễn Văn Anh	8A8	Tổ 20- Khu 6- Quang trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1163	Nguyễn Ngọc Ánh	8A8	Tổ 7-Khu 2-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1164	Nông Văn Quốc Ân	8A8	Tổ 29- Khu 5- Trung Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1165	Khâu Triều Duyên	8A8	QT/K12/T45	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1166	Phạm Tiến Dũng	8A8	Tổ 24B, khu 7, phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1167	Nguyễn Hương Giang	8A8	Tổ 16-Khu 5 QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1168	Đỗ Hoàng Hà	8A8	T44a- K12- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1169	Nguyễn Gia Hân	8A8	T44- K12- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1170	Lê An Huy	8A8	T38- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1171	Đào Thanh Huyền	8A8	T31- K9- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1172	Lưu Thanh Huyền	8A8	T44- K12- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1173	Trần Phạm Khánh Huyền	8A8	T22- K6- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1174	Nguyễn Vũ Đại Hùng	8A8	T2a- K1- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1175	Nguyễn Việt Hưng	8A8	T1- K1- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1176	Nguyễn Ngọc Khánh	8A8	T35- K9- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1177	Trần Ngọc Khánh	8A8	Tổ 11A,Khu 3,Quang Trung,Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1178	Phạm Duy Khuê	8A8	T38- K10- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1179	ĐOÀN KHÁNH LINH	8A8	T11a- K3- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1180	Nguyễn Khánh Linh	8A8	QT - UB - QN	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1181	Phan Trúc Linh	8A8	T40- K11- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1182	Nguyễn Quỳnh Loan	8A8	T5a- K1- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1183	Nguyễn Phú Lương	8A8	T12- K4- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1184	Nguyễn Thế Mạnh	8A8	T45- K12-QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1185	Nguyễn Trung Nhật Minh	8A8	T13- K4- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1186	Vũ Quang Minh	8A8	T45b- K12- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1187	Nguyễn Hoàng Nam	8A8	T34- K9- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1188	Nguyễn Thanh Nghĩa	8A8	T4- K2- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1189	Hà Bảo Ngọc	8A8	T16- K5- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1190	Lê Nguyễn Khánh Ngọc	8A8	T2-K2-TS	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1191	Nguyễn Trần Minh Ngọc	8A8	Minh Tiến- Phù Cừ- Hưng Yên	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1192	Phạm Thảo Nguyên	8A8	T31- K9- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
1193	Nguyễn Như Nguyệt	8A8	Phong Châu- Đông Hưng- Thái Bình	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1194	Bùi Phương Nhung	8A8	T6A2- K5a- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1195	Phạm Hồng Nhung	8A8	T45 K12- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1196	Trần Đình Khang Ninh	8A8	T5a- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1197	Đặng Đức Phát	8A8	T41B- K11- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1198	Bùi Huy Phong	8A8	T29d- K8- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1199	Phạm Hà Phương	8A8	T16a- K5- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1200	Phạm Thị Hà Phương	8A8	T11- K3- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1201	Lê Nam Sơn	8A8	Thái Hòa- Bình Giang- Hải Dương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1202	Đoàn Thị Thanh Thủy	8A8	T39b- K11- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1203	Trần Ngọc Anh Thư	8A8	T3- K1- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1204	Nguyễn Thị Thủy Tiên	8A8	T36B- K10- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1205	Vũ Thị Đoàn Trang	8A8	T45- K12- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1206	Phạm Quang Trí	8A8	T25- K7- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1207	Đỗ Thành Trung	8A8	T12- K4- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1208	Nguyễn Văn Trung	8A8	T1- K1- Yên Thanh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1209	Bùi Hoàng Tùng	8A8		1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1210	Vũ Ngọc Tú	8A8	T12a- K4- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1211	Vũ Phương Uyên	8A8	tổ 36- khu 10- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1212	Đoàn Văn Vượng	8A8	Tổ 42 - khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1213	Đỗ Hoàng Anh	9A1	Tổ 37 - khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1214	Đỗ Thế Anh	9A1	Quang Trung - Uông Bí - Quảng Ninh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1215	Đỗ Tuấn Anh	9A1	Tổ 44 - Khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1216	Lương Thị Văn Anh	9A1	Tổ 5- Khu 1- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1217	Nguyễn Ngô Hải Anh	9A1	Tổ 36 - khu 10 -Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1218	Nguyễn Mai Chi	9A1	Tổ 2-Khu 6- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1219	Nguyễn Trung Dũng	9A1	Tổ 23 - khu -7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1220	Nguyễn Thị Hồng Đào	9A1	Tổ 36 -khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1221	Lê Thành Đạt	9A1	tổ 27- khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1222	Vũ Minh Đức	9A1	Khu 21 - khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1223	Lê Đức Hoàng	9A1	Tổ 23 - khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1224	Ngô Thế Hùng	9A1	Tổ 3 - khu 6- Vảng Danh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1225	Nguyễn Mạnh Hùng	9A1	Tổ 18a- khu 6- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1226	Phạm Tuấn Hưng	9A1	Tổ 44- khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1227	Hoàng Thị Nhật Linh	9A1	Tổ 40 - khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1228	Nguyễn Văn Linh	9A1	Tổ 39 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1229	Trần Thị Thủy Linh	9A1	Tổ 34- khu 9 -Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1230	Vũ Thùy Linh	9A1	Tổ 2- Khu Hiệp An 2- Phường Nam	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1231	Vũ Thế Long	9A1	Tổ 27 - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1232	Vũ Quang Minh	9A1	Tổ 25 - khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1233	Nguyễn Ngọc Trà My	9A1	Tổ 5- Khu 1- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1234	Phạm Thị Nga	9A1	Tổ 23- khu7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1235	Nguyễn Bích Ngân	9A1	Tổ 44b- khu 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1236	Hoàng Thị Yến Nhi	9A1	Tổ 34 - khu 9- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1237	Nguyễn Thị Hà Nhi	9A1	Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1238	Quách Thị Hồng Nhung	9A1	Tổ 38 - khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1239	Mai Thị Quỳnh Như	9A1	Tổ 15 - khu 5- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1240	Nguyễn Thế Phong	9A1	Tổ 25 - khu 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1241	Phan Hữu Phong	9A1	Tổ 40- Khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1242	Bùi Mai Phương	9A1	Tổ 15b - Khu 5b- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1243	Bùi Nguyễn Hà Phương	9A1	Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1244	Nguyễn Minh Quang	9A1	Tổ 27 - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1245	Nguyễn Xuân Quang	9A1	Tổ 17 - khu 5 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1246	Vũ Thị Diễm Quỳnh	9A1	Tổ 16 - khu 5 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1247	Bùi Trọng Thành	9A1	Tổ 32- Khu 9- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1248	Nguyễn Trọng Thắng	9A1	Tổ 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1249	Trần Kim Thi	9A1	Tổ 21- khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1250	Phạm Ngọc Thiện	9A1	Tổ 27- Khu 8- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1251	Nguyễn Thu Thủy	9A1	Tổ 31- Khu 9- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1252	Trần Phạm Anh Thư	9A1	Tổ 3- Khu 1- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1253	Trần Bảo Trâm	9A1	Tổ 14A, khu 4,Quang Trung, Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1254	Nguyễn Thành Vinh	9A1	Tổ 44- Khu 12- Phường Quang Trung	1					1	300.000	300.000	300.000	
1255	Trần Hải Yến	9A1	Tổ 45A- Khu 12- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
1256	Lê Hoàng Anh	9A2	Tổ 31- Khu 9- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1257	Lê Thùy Anh	9A2	Tổ 17B- Khu 5A- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1258	Phạm Minh Anh	9A2	Tổ 14- Khu 4- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1259	Trương Tuấn Anh	9A2	Tổ 2- Khu 1- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1260	Vũ Hà Anh	9A2	Tổ 3 - Khu 3 - Thanh Sơn-Uông Bí-C	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1261	Đinh Anh Cường	9A2	Tổ 14B- Khu 4- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1262	Bùi Trung Dũng	9A2	Tổ 41 - Khu 11- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1263	Vũ Trí Dũng	9A2	Tổ 41B- Khu 11- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1264	Trịnh Tuấn Dương	9A2	Tổ 19B - Khu 6- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1265	Lê Đại Đức	9A2	Tổ 14C- Khu 5B- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1266	Bùi Thu Hạnh	9A2	Tổ 25 A - Khu 7- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1267	Hoàng Gia Huy	9A2	Tổ 13B- Khu 4- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1268	Phạm Dương Huy	9A2	Tổ 38- Khu 10- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1269	Nguyễn Việt Hùng	9A2	Tổ 44- Khu 12- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1270	Đỗ Hoàn Hương	9A2	kh. 3 - phường Trưng Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1271	Lê Văn Khánh	9A2	Tổ 17B - Khu 5A- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1272	Nguyễn Minh Khiêm	9A2	Tổ 5- Khu 1- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1273	Nguyễn Quang Khiêm	9A2	Tổ 21- Khu 6- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1274	Bùi Đức Kiệt	9A2	Tổ 14C- Khu 5B- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1275	Phạm Hà Linh	9A2	Tổ 3- Khu 1- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1276	Vũ Thị Mai Linh	9A2	Tổ 16A2 - Khu 5- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1277	Bùi Hoàng Long	9A2	Tổ 11A- Khu 3- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1278	Nguyễn Minh Ngọc	9A2	Tổ 5B - Khu 1 - Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1279	Trần Phúc Nguyên	9A2	Tổ 16A- Khu 5A- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1280	Đinh Hoàng Hữu Phong	9A2	Tổ 17 - Khu 5 - Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1281	Nguyễn Xuân Sang	9A2	Tổ 36C- Khu 10- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1282	Đỗ Mạnh Thanh Sơn	9A2	Tổ 41B- Khu 11- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1283	Nguyễn Hoài Sơn	9A2	Tổ 29- Khu 8- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1284	Trần Công Sơn	9A2	Tổ 42 - Khu 12- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1285	Vũ Trần Đình Tâm	9A2	Tổ 16A2, Khu 5A, Quang Trung, Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1286	Đặng Nhật Thành	9A2	Tổ 16B - Khu 5 - Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1287	Nguyễn Văn Thịnh	9A2	Tổ 44C- Khu 12- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1288	Đào Thu Thủy	9A2	Tổ 16B - Khu 5B- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1289	Trần Văn Toàn	9A2	Tổ 7- Khu 2- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1290	Đỗ Ngọc Bảo Trâm	9A2	Tổ 14B- Khu 5- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1291	Phí Trần Văn Tuấn	9A2	Tổ 24 - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1292	Phạm Anh Tuấn	9A2	Tổ 44 - Khu 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1293	Nguyễn Khánh Vân	9A2	Tổ 23 - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1294	Nguyễn Thị Ngọc An	9A3	Tổ 16A - Khu 5A - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1295	Đỗ Nam Anh	9A3	Tổ 17A - Khu 5A - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1296	Đỗ Phương Anh	9A3	Tổ 23 - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1297	Lê Thị Phương Anh	9A3	Tổ 39 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1298	Nguyễn Huyền Anh	9A3	Tổ 19B - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1299	Trần Ngọc Ánh	9A3	Tổ 4 - Khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1300	Nguyễn Thị Hồng Ân	9A3	Tổ 28 - Khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1301	Bùi Thị Bình	9A3	Tổ 41A - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1302	Phạm Hà Khánh Duy	9A3	Tổ 41 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1303	Vũ Đức Duy	9A3	Tổ 18A - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1304	Vũ Thành Đạt	9A3	Tổ 2 - Khu 1 - Quang Trung - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1305	Mai Ngọc Hà	9A3	Tổ 16 - Khu 5 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1306	Phan Minh Hà	9A3	Tổ 11 - Khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1307	Ngô Phạm Gia Hiếu	9A3	Tổ 39B - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1308	Lê Hoàng	9A3	Tổ 44C - Khu 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1309	Bùi Khánh Huy	9A3	Tổ 36C - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1310	Đinh Ngọc Quang Huy	9A3	Tổ 36C - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1311	Vũ Tiến Huy	9A3	Văn Đức - Chí Linh - Hải Dương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1312	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	9A3	Tổ 35 - Khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1313	Lương Xuân Hùng	9A3	Tổ 25B - Khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1314	Nguyễn Minh Khang	9A3	Tổ 5A - Khu 1 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1315	Đoàn Văn Khánh	9A3	Tổ 16A- Khu 5A - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1316	Nguyễn Ngọc Thảo Linh	9A3	Tổ 45 - Khu 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1317	Hoàng Phi Long	9A3	Tổ 30 - Khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1318	Nguyễn Thành Long	9A3	Tổ 9A - Khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
1319	Hoàng Thành Lộc	9A3	Tổ 5B - Khu 1 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1320	Lê Khánh Ly	9A3	Tổ 21 - Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1321	Vũ Đức Mạnh	9A3	Tổ 16 - Khu 5B - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1322	Lương Văn Minh	9A3	Tổ 36A - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1323	Trần Hải Nam	9A3	Tổ 36A - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1324	Phan Thị Cẩm Nhung	9A3	Tổ 39A - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1325	Nguyễn Hoàng Ninh	9A3	Tổ 2- Khu 8 - Thanh Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1326	Trần Đức Phong	9A3	Tổ 17A - Khu 5 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1327	Bùi Phương Thảo	9A3	Khu Đền Công 1 - Trung Vương - U	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1328	Bùi Ngọc Thịnh	9A3	Tổ 31 - Khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1329	Chu Xuân Tiến	9A3	Tổ 39 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1330	Nguyễn Thu Trang	9A3	Tổ 36C - Khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1331	Bùi Hoàng Đăng Tuấn	9A3	Tổ 29-Khu 8-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1332	Khổng Minh Tùng	9A3	Tổ 13b - khu 4-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1333	Vũ Thanh Tùng	9A3	Tổ 24-khu 7-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1334	Trần Đình Minh Tú	9A3	Tổ 31B-Khu 9-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1335	Nguyễn Thị Phương Anh	9A4	Tổ 16A1-Khu 5A-QT- TP Uông Bí -	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1336	Phạm Quỳnh Anh	9A4	Tổ 44-Khu 12-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1337	Đinh Gia Ân	9A4	Tổ 23-Khu 7-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1338	Nguyễn Hoàng Dũng	9A4	Tổ 27A-Khu 8-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1339	Phạm Tiến Dũng	9A4	Tổ 29-Khu 8-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1340	Đinh Quang Đạt	9A4	Tổ 28-Khu 8-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1341	Đoàn Minh Đức	9A4	Tổ 45A-Khu 12-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1342	Lương Thế Đức	9A4	Tổ 14b-khu 5B-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1343	Đào Trung Hiếu	9A4	Tổ 33 -Khu 9-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1344	Nguyễn Minh Hiếu	9A4	Tổ 14C-Khu 5-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1345	Đinh Xuân Hoàng	9A4	Tổ 20A-Khu 6-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1346	Nguyễn Duy Hùng	9A4	Tổ 14b-Khu 5b-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1347	Nguyễn Chấn Hưng	9A4	Tổ 17A-Khu 5A-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1348	Trần Trung Kiên	9A4	Tổ 13A-Khu 4-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1349	Vũ Tâm Lan	9A4	Tổ 17B-Khu 5A-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1350	Lê Xuân Tùng Lâm	9A4	Tổ 13-Khu 4-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1351	Vì Thùy Linh	9A4	Tổ 26-Khu 7-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1352	Nguyễn Thế Long	9A4	Tổ 11-Khu 3-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1353	Đỗ Thị Mai	9A4	Tổ 36B-Khu 10-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1354	Đinh Ngọc Nam	9A4	Tổ 34-Khu 9-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1355	Trần Thị Ngọc Nga	9A4	Tổ 16-Khu 5-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1356	Nguyễn Phương Ngân	9A4	Tổ 44 A-Khu 12-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1357	Lê Phương Nhi	9A4	Tổ 39 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1358	Nguyễn Thế Phong	9A4	Tổ 12b - khu 4-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1359	Vũ Thiên Phong	9A4	T24A- K7- QT	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1360	Đỗ Thị Lan Phương	9A4	Tổ 23-Khu 7-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1361	Hoàng Hà Phương	9A4	Tổ 1-Khu 1-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1362	Phạm Mai Phương	9A4	Tổ 44-Khu 2-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1363	Phạm Minh Quân	9A4	Tổ 45-Khu 12-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1364	Nguyễn Bảo Sơn	9A4	Tổ 2B-Khu 1- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1365	Lê Đình Thành	9A4	Tổ 19C,Khu 6,Quang Trung,Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1366	Phạm Công Thành	9A4	Tổ 36c-Khu 10-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1367	Hoàng Thu Thảo	9A4	Tổ 21-Khu 6-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1368	Phạm Đức Thiện	9A4	Tổ 28-Khu 8-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1369	Trần Thị Quỳnh Trang	9A4	Tổ 39-Khu 11-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1370	Vũ Cao Huyền Trang	9A4	Tổ 24-Khu 7-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1371	Nguyễn Thanh Tùng	9A4	Tổ 28-Khu 8-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1372	Đỗ Tiến Tường	9A4	Tổ 5b-Khu 1-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1373	Nguyễn Minh Vũ	9A4	Tổ 19A-Khu 6-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1374	Nguyễn Minh Xuân	9A4	Tổ 17A-Khu 5A-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1375	Lưu Quốc An	9A5	Tổ 28- Khu 8- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1376	Bùi Tuấn Anh	9A5	Tổ 18b- Khu 6- Phường Quang Trun	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1377	Dương Nhật Anh	9A5	Tổ 9b- Khu 3- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1378	Nguyễn Ngọc Anh	9A5	Tổ 26- Khu 7- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1379	Nguyễn Thị Hồng Anh	9A5	Tổ 29a- Khu 8- Phường Quang Trun	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1380	Nguyễn Thị Hương Anh	9A5	Tổ 11a- Khu 9- Phường Bắc Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1381	Nguyễn Thị Phương Anh	9A5	Tổ 2 - Khu 2 - Phường Vàng Danh -	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
1382	Dương Minh Ánh	9A5	Tổ 19- Khu 6- Phường Quang Trung	1	1				2	300.000	300.000	600.000	
1383	Đặng Vũ Gia Bảo	9A5	Tổ 12- Khu 4- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1384	Đoàn Thị Quỳnh Chi	9A5	Tổ 24b- Khu 7- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1385	Bùi Phương Dung	9A5	Tổ 44c- Khu 12- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1386	Dương Trọng Duy	9A5	Tổ 1- Khu 1- Phường Phương Đông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1387	Nguyễn Đỗ Dương	9A5	Tổ 18b- Khu 6- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1388	Hà Tâm Đan	9A5	Quang Trung - Ông Bí - Quảng Ninh	1					1	300.000	300.000	300.000	
1389	Lê Tuấn Đạt	9A5	Tổ 17b- Khu 5a- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1390	Phạm Công Đạt	9A5	Tổ 3- Khu 1- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1391	Vũ Hồng Hà	9A5	Tổ 42- Khu 12- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1392	Phạm Minh Hải	9A5	Tổ 21- Khu 6- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1393	Đỗ Gia Hân	9A5	Tổ 1- Khu 1- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1394	Đỗ Ngọc Hân	9A5	Tổ 26- Khu 7- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1395	Lê Thị Hiền	9A5	Tổ 45- Khu 12- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1396	Nguyễn Trung Hiếu	9A5	Tổ 45- Khu 12- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1397	Phạm Mạnh Nhật Hoàng	9A5	Tổ 41- Khu 11- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1398	Nguyễn Gia Huy	9A5	Tổ 37- Khu 10- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1399	Nguyễn Tuấn Hùng	9A5	Tổ 29- Khu 8- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1400	Đỗ Xuân Hưng	9A5	Tổ 40- Khu 11- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1401	Lê Ngọc Khánh	9A5	Tổ 13- Khu 2- Phường Trưng Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1402	Đinh Quang Khải	9A5	Tổ 13- Khu 2- Phường Trưng Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1403	Dương Trung Kiên	9A5	Tổ 16- Khu 5- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1404	Trần Trung Kiên	9A5	Tổ 35- Khu 9- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1405	Hà Tùng Lâm	9A5	Tổ 11- Khu 3- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1406	Lê Hà Linh	9A5	Tổ 44- Khu 12- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1407	Nguyễn Thị Bảo Linh	9A5	Tổ 28- Khu 7- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1408	Phạm Ngọc Minh	9A5	Tổ 18a- Khu 6- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1409	Phạm Nhật Chính Minh	9A5	Tổ 25- Khu 6- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1410	Lê Thành Nam	9A5	Tổ 25- Khu 7- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1411	Vũ Lê Hồng Ngọc	9A5	Tổ 16- Khu 5- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1412	Dương Thị Minh Phúc	9A5	Tổ 1- Khu 1- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1413	Trần Đăng Quang	9A5	Tổ 45- Khu 12- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1414	Đinh Thị Như Quỳnh	9A5	Tổ 31- Khu 9- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1415	Nguyễn Hà Thanh	9A5	Tổ 11- Khu 3- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1416	Lê Thế Thắng	9A5	Tổ 33- Khu 9- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1417	Phạm Thị Thanh Trúc	9A5	Tổ 9- Khu 3- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1418	Đặng Minh Tuấn	9A5	Tổ 27- Khu 8- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1419	Chu Mạnh Tú	9A5	Tổ 17- Khu 5- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1420	Nguyễn Quốc An	9A6	Tổ 31- Khu 9- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1421	Dương Ngọc Anh	9A6	Khu 5A - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1422	Hà Phương Anh	9A6	Tổ 9 - Khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1423	Lê Thị Hồng Anh	9A6	Tổ 8- Khu 6- Phường Thanh Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1424	Nguyễn Đức Anh	9A6	Tổ 24- Khu 7- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1425	Nguyễn Thị Hải Anh	9A6	Tổ 9- Khu 3- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1426	Nguyễn Trâm Anh	9A6	Tổ 35- Khu 9- Phường Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1427	Phan Đoàn Ngọc Anh	9A6	Tổ 9- Khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1428	Phạm Quỳnh Anh	9A6	Tổ 12 - Khu 4 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1429	Vũ Hoàng Phương Anh	9A6	Tổ 4 - Khu 1 - Trưng Vương - Ông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1430	Cù Ngọc Diệp	9A6	Tổ 5 - Khu 3 - Thanh Sơn - Ông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1431	Bùi Tuệ Dung	9A6	Tổ 41 - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1432	Ngô Thị Mỹ Duyên	9A6	Tổ 29C- Khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1433	Kim An Đông	9A6	Tổ 22- Khu 6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1434	Lương Minh Đức	9A6	Tổ 44B - Khu 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1435	Trịnh Ngọc Hà	9A6	Tổ 27 - Khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1436	Nguyễn Gia Hân	9A6	Tổ 18b - Khu 6 - Quang Trung - Ông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1437	Trần Thị Thu Hoài	9A6	Tổ 43 - Khu 12 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1438	Vũ Việt Hoàng	9A6	Tổ 16A2- Khu 5a- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1439	Phạm Bá Huy	9A6	Tổ 35- Khu 9- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1440	Trương Quốc Hưng	9A6	Tổ 27a - Khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1441	Bùi Diệp Hương	9A6	Tổ 31 - Khu 9- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1442	Nguyễn Quốc Khánh	9A6	Tổ 13A- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1443	Trần Tuấn Kiệt	9A6	Tổ 12A - Khu 4 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1444	Nguyễn Thanh Liêm	9A6	Tổ 9 - Khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
1445	Hà Khánh Linh	9A6	Tổ 18-Khu 6-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1446	Tạ Phương Linh	9A6	Tổ 12A- khu 4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1447	Tạ Thanh Long	9A6	Tổ 36- khu 10 -Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1448	Đỗ Hoàng Minh	9A6	Tổ 25- khu 4 -Trung Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1449	Lê Quang Minh	9A6	Tổ 2 -khu 2- Thanh Sơn - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1450	Vũ Việt Nam	9A6	Tổ 16A2- Khu 5 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1451	Vũ Hoàng Ngân	9A6	Tổ 16A1- khu 5a- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1452	Nguyễn Khánh Ngọc	9A6	Tổ 38- khu 10- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1453	Nguyễn Thị Minh Ngọc	9A6	Tổ 8, Khu Tân lập 4, Cẩm Thủy, cảm	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1454	Vũ Thái Thiện Nhân	9A6	Tổ 13B -khu 4 -Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1455	Đậu Nguyệt Nhi	9A6	Tổ 28- khu 8 -Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1456	Nguyễn Yên Ninh	9A6	Tổ 33 - khu Cầu Sến - Yên Thanh - U	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1457	Vũ Hoàng Phúc	9A6	Tổ 44b - khu 12 - Quang Trung - Uô	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1458	Trần Thảo Phương	9A6	Tổ 39B -khu 11 -Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1459	Đặng Xuân Quyền	9A6	Tổ 35- khu 9 -Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1460	Vũ Thu Thảo	9A6	Tổ 20A, khu 4, phường Bắc Sơn, Uô	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1461	Hà Thu Thương	9A6	Tổ 15- khu 5B- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1462	Bùi Mai Trang	9A6	Tổ 16 -khu 7- Bắc Sơn - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1463	Vũ Minh Trang	9A6	Tổ 24A- khu 7- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1464	Nguyễn Hải Trường	9A6	Tổ 31, khu 5, Trung Vương, Uông B	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1465	Nguyễn Ngọc Tuấn	9A6	Tổ 40 -khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1466	Trần Anh Tuấn	9A6	Tổ 18b - khu 6- Quang Trung - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1467	Bùi Hoàng Thái Tú	9A6	Tổ 16 -khu 7 -Bắc Sơn - Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1468	Lương Thanh Tú	9A6	Tổ 40 -khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1469	Hoàng Đình Vũ	9A6	Tổ 7 -khu 3- Thanh Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1470	Nguyễn Đình Vũ	9A6	Tổ 41B- khu 11 -Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1471	Nguyễn Phạm Hà Vy	9A6	Tổ 14 - khu 3 - Trung Vương - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1472	Cao Trần Hải Anh	9A7	Tổ 45B- khu 12 -Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1473	Nguyễn Hoàng Anh	9A7	Phường Ô chợ dứa - Đồng Đa -Hà N	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1474	Nguyễn Phạm Hà Anh	9A7	Tổ 14C- khu 5B -Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1475	Vũ Gia Bình	9A7	Tổ 16- khu 3 -Trung Vương - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1476	Ngô Minh Bảo Châu	9A7	Tổ 9- khu 3- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1477	Nguyễn Thái Minh Châu	9A7	Tổ 24A- khu 7 -Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1478	Lê Hải Duy	9A7	Tổ 14c- Khu 5b- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1479	Trần Anh Dũng	9A7	tổ 27- khu 8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1480	Lã Ngọc Thùy Dương	9A7	tổ 27- khu 8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1481	Nguyễn Hải Dương	9A7	Tổ 33A- Phú Thanh Tây- Yên Thanh	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1482	Vũ Nguyễn Ánh Dương	9A7	Tổ 45- Khu 12- Qang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1483	Vũ Đình Hải Đăng	9A7	Tổ 45- Khu 12- Qang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1484	Phạm Hồng Đức	9A7	Tổ 6- Khu 2- Qang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1485	Trương Minh Đức	9A7	Tổ 42a- Khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1486	Bùi Ngọc Hà	9A7	Tổ 33- Khu 9- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1487	Trần Nguyễn Minh Hằng	9A7	Tổ 15- Khu 5- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1488	Phùng Khánh Huyền	9A7	Tổ 32- Khu 9- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1489	Nguyễn Thái Hưng	9A7	Tổ 42- khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1490	Phạm Quang Khải	9A7	Tổ 33- khu 9- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1491	Phùng Kim Lan	9A7	Tổ 9- khu 3- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1492	Phạm Thế Lâm	9A7	Tổ 25a- khu 7- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1493	Đoàn Mai Linh	9A7	Tổ 13b - khu 4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1494	Ngô Nguyễn Cẩm Linh	9A7	Tổ 9b - khu 3- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1495	Nguyễn Hoàng Phương Linh	9A7	Tổ 5b - khu 1- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1496	Trịnh Khánh Linh	9A7	Tổ 3b - khu 2 - Bắc Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1497	Đỗ Hương Mai	9A7	Tổ 16- khu 5A - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1498	Phạm Trần Thanh Mai	9A7	Tổ 25- khu 7- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1499	Đỗ Quang Minh	9A7	Tổ 25- khu 7- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1500	Phùng Nguyệt Minh	9A7	Tổ 3- khu 8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1501	Phạm Trần Khánh Ngân	9A7	Tổ 25A- khu 7- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1502	Phạm Anh Nghĩa	9A7	Tổ 27- khu 8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1503	Lê Khánh Ngọc	9A7	Tổ 45A- Khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1504	Ngô Hương Nguyên	9A7	Tổ 1- Khu Hiệp An 1- Phường Nam-	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1505	Nguyễn Thảo Nguyên	9A7	Tổ 29A- khu 8- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1506	Phạm Trang Nhung	9A7	Tổ 7 -Khu 2- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1507	Nguyễn Quỳnh Như	9A7	Tổ 21- khu 7- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
1508	Trần Đức Phúc	9A7	Tổ 15- khu 5b- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1509	Lê Hà Phương	9A7	Tổ 25- khu 4- Trung Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1510	Đinh Hữu Quang	9A7	Tổ 21- khu 6- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1511	Vũ Hoàng Quyết	9A7	Tổ 40b - Khu 11 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1512	Nguyễn Như Quỳnh	9A7	Tổ 1- khu 1- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1513	Nguyễn Phương Thảo	9A7	Tổ 13- khu 4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1514	Nguyễn Thị Anh Thư	9A7	Tổ 15- khu 5B- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1515	Phạm Hoàng Minh Thư	9A7	Tổ 40A - khu 11- Quang Trung	1	1	1	1		4	300.000	300.000	1.200.000	
1516	Vũ Thảo Thư	9A7	Tổ 13b - khu 4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1517	Nguyễn Hương Trà	9A7	Tổ 16 - khu 5A- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1518	Đỗ Thành Trung	9A7	Tổ 14- khu 5B- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1519	Phan Anh Tuấn	9A7	Tổ 11- khu 3- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1520	Nguyễn Mạnh Tùng	9A7	Tổ 18b- Khu9- Bắc Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1521	Đỗ Hà Vy	9A7	Tổ 13A- khu 4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1522	Nguyễn Hải Yến	9A7	Tổ 13B- khu 4- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1523	Đặng Thùy Anh	9A8	Tổ 9b - khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1524	Lê Ngọc Anh	9A8	tổ 37A - khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1525	Lê Đức Anh	9A8	Tổ 14D - khu 4 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1526	Phạm Hoàng Anh	9A8	Tổ 28A - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1527	Trần Diệp Anh	9A8	Số 10 - K Cầu Sến - Ph.g Đông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1528	Vũ Tùng Anh	9A8	Tổ 2 - Khu 1 - Yên Thanh-Ông Bi-Đ	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1529	Lê Minh Ánh	9A8	Tổ 29B - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1530	Nguyễn Thị Băng Băng	9A8	Tổ 9 - khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1531	Phạm Quỳnh Chi	9A8	Tổ 20 - khu 4 - Bắc Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1532	Trần Mạnh Cường	9A8	Tổ 9 - khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1533	Nguyễn Thùy Dương	9A8	Tổ 35 - khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1534	Nguyễn Hoàng Minh Đức	9A8	Khu 10 - Hưng hà - Thái Bình	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1535	Lê Nguyễn Thùy Giang	9A8	Tổ 9 - khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1536	Vũ Phúc Trường Giang	9A8	Tổ 29 - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1537	Hoàng Trung Hải	9A8	Tổ 12A - khu 4 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1538	Nguyễn Mai Hiền	9A8	Tổ 29 - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1539	Nguyễn Minh Hiền	9A8	Tổ 15 - khu 3 - Trung Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1540	Nguyễn Trần Gia Hiếu	9A8	Tổ 6- khu 3B - Giếng Đáy - Hạ Long	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1541	Đinh Thế Hiệp	9A8	Tổ 44A - khu 12- Quang Trung	1	1				2	300.000	300.000	600.000	
1542	Lương Ngọc Hòa	9A8	Tổ 16A - khu 5A - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1543	Nguyễn Mạnh Duy Hưng	9A8	Hiệp Lực - Ninh Giang - Hải Dương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1544	Nguyễn Kim Khánh	9A8	Tổ 38- khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1545	Vũ Đức Anh Kiệt	9A8	Tổ 30 - Khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1546	Nguyễn Phương Linh	9A8	Tổ 4 - khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1547	Lại Văn Long	9A8	Tổ 28 - khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1548	Đinh Thị Phú Lộc	9A8	Tổ 33 - khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1549	Phạm Trà My	9A8	Tổ 16B - khu 5B- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1550	Phạm Trà My	9A8	Tổ 20a - khu6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1551	Phạm Đức Nguyên	9A8	Tổ 6 - khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1552	Mạc Yến Nhi	9A8	Tổ 41A - khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1553	Phạm Hải Ninh	9A8	Tổ 30 - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1554	Tạ Quang Phát	9A8	Tổ 14B - khu 5B - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1555	Hoàng Thanh Phong	9A8	Tổ 27 - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1556	Nguyễn Khánh Quỳnh	9A8	Tổ 45 - khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1557	Trịnh Thị Phương Thanh	9A8	Tổ 29B - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1558	Nguyễn Thanh Thảo	9A8	Tổ 29b - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1559	Vũ Xuân Thảo	9A8	Tổ 42 - khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1560	Vũ Anh Thư	9A8	Tổ 29B - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1561	Nguyễn Đỗ Huyền Thương	9A8	Tổ 16 - Khu 5 b - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1562	Phạm Hữu Tuệ	9A8	Tổ 26- khu 7- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1563	Nguyễn Anh Tú	9A8	Tổ 1 - khu 1 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1564	Nguyễn Thu Uyên	9A8	Tổ 28 - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1565	Hà Mạnh Vinh	9A8	Tổ 28A - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1566	Nguyễn Tường Vy	9A8	Tổ 12A-Khu 4-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1567	Nguyễn Thu An	9A9	tổ 37A - khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1568	Đỗ Nguyễn Hà Anh	9A9	Tổ 14D - khu 4 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1569	Nguyễn Thị Lan Anh	9A9	Tổ 28A - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1570	Phạm Thị Hồng Anh	9A9	Số 10 - K Cầu Sến - Ph.g Đông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Nơi ở	Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức thu học phí theo NQ 65	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
1571	Vũ Nguyễn Hà Anh	9A9	Tổ 2 - Khu 1 - Yên Thanh-Uông Bí	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1572	Vũ Ngọc Bảo Châu	9A9	Tổ 29B - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1573	Lưu Huyền Chi	9A9	Tổ 9 - khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1574	Phạm Đức Duy	9A9	Tổ 20 - khu 4 - Bắc Sơn	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1575	Cao Xuân Đạt	9A9	Tổ 9 - khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1576	Hoàng Hương Giang	9A9	Tổ 35 - khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1577	Phan Thị Hương Giang	9A9	Khu 10 - Hưng Hà - Thái Bình	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1578	Đặng Thanh Hà	9A9	Tổ 9 - khu 3 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1579	Nguyễn Trung Hải	9A9	Tổ 29 - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1580	Nguyễn Thu Hiền	9A9	Tổ 12A - khu 4 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1581	Trần Trung Hiếu	9A9	Tổ 29 - khu 8 - Quang Trung	1	1				2	300.000	300.000	600.000	
1582	Nguyễn Việt Hoàn	9A9	Tổ 15 - khu 3 - Trưng Vương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1583	Bùi Nam Hòa	9A9	Tổ 6- khu 3B - Giếng Đáy - Hạ Long	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1584	Dương Quang Hưng	9A9	Tổ 44A - khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1585	Nguyễn Mạnh Hưng	9A9	Tổ 16A - khu 5A - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1586	Đào Thị Hương	9A9	Hiệp Lực - Ninh Giang - Hải Dương	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1587	Phạm Khánh	9A9	Tổ 38- khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1588	Trần An Khánh	9A9	Tổ 30 - Khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1589	Hoàng Trung Kiên	9A9	Tổ 4 - khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1590	Nguyễn Diệu Linh	9A9	Tổ 28 - khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1591	Phạm Ngọc Hà Linh	9A9	Tổ 33 - khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1592	Dương Tuấn Minh	9A9	Tổ 5 - Khu 1 - Trưng Vương - Uông	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1593	Lê Thị Ngọc Minh	9A9	Tổ 16B - khu 5B- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1594	Nguyễn Quang Minh	9A9	Tổ 20a - khu6 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1595	Đỗ Bảo Nam	9A9	Tổ 6 - khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1596	Nguyễn Ngọc Hương Ngân	9A9	Tổ 41A - khu 11- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1597	Vũ Ánh Ngọc	9A9	Tổ 30 - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1598	Phạm Lê Khôi Nguyên	9A9	Tổ 14B - khu 5B - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1599	Nguyễn Ngọc Phát	9A9	Tổ 27 - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1600	Vũ Đình Phong	9A9	Tổ 45 - khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1601	Nguyễn Thảo Phương	9A9	Tổ 29B - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1602	Đỗ Minh Quang	9A9	Tổ 29b - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1603	Nguyễn Anh Quân	9A9	Tổ 42 - khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1604	Dương Đức Sơn	9A9	Tổ 29B - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1605	Nguyễn Đức Thành	9A9	Tổ 16 - Khu 5 b - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1606	Lê Duy Thắng	9A9	Tổ 24 - khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1607	Đào Huyền Thư	9A9	Tổ 26- khu 7- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1608	Đặng Minh Thư	9A9	Tổ 1 - khu 1 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1609	Hoàng Anh Thư	9A9	Tổ 28 - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1610	Nguyễn Anh Thư	9A9	Tổ 28A - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1611	Vũ Lê Anh Thư	9A9	Tổ 12A-Khu 4-Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1612	Hoàng Vũ Mai Trang	9A9	Tổ 37 - khu 10 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1613	Lê Huyền Trang	9A9	Tổ 44B - khu 12- Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1614	Phạm Hà Ngọc Trang	9A9	Tổ 24B - khu 7 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1615	Nguyễn Bảo Trâm	9A9	Tổ 4- khu 2 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1616	Nguyễn Minh Tuấn	9A9	Tổ 31 - khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1617	Nguyễn Minh Tuệ	9A9	Tổ 14 d- khu 4 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1618	Nguyễn Mạnh Tường	9A9	Tổ 14c - khu 5B- Quang Trung	1					1	300.000	300.000	300.000	
1619	Đặng Thảo Vy	9A9	Tổ 28 - khu 8 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
1620	Phạm Ngọc Tường Vy	9A9	Tổ 35 - khu 9 - Quang Trung	1	1	1	1	1	5	300.000	300.000	1.500.000	
	Cộng			1.620	1.615	1.611	1.611	1.610	8.067			2.420.100.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Vân Anh

Quang Trung, ngày 15 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Phong